

**Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư,
Trật tự, an toàn xã hội và Môi trường**
*Health, Culture, Sport and Living Standards,
Social Order, Safety and Environment*

Biểu Table	Trang Page
316 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	737
317 Số cơ sở khám, chữa bệnh <i>Number of health establishments</i>	738
318 Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments by management level</i>	739
319 Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2016 phân theo loại cơ sở và theo cấp quản lý <i>Number of health establishments in 2016 by types of establishment and by management level</i>	740
320 Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương <i>Number of health establishments under provincial departments of health in 2016 by province</i>	741
321 Số giường bệnh <i>Number of patient beds</i>	744
322 Số giường bệnh năm 2016 phân theo cấp quản lý <i>Number of patient beds in 2016 by management level</i>	745
323 Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương <i>Number of patient beds under provincial departments of health in 2016 by province</i>	746
324 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	749
325 Số nhân lực y tế năm 2016 phân theo cấp quản lý <i>Number of health staffs in 2016 by management level</i>	750
326 Số nhân lực ngành y trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương <i>Number of medical staffs under provincial departments of health in 2016 by province</i>	751
327 Số nhân lực ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương <i>Number of pharmaceutical staffs under provincial departments of health in 2016 by province</i>	753

328	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương <i>Percentage of children under 1 year old immunized fully vaccinations by province</i>	755
329	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Under-five-malnutrition rate by sex and by residence</i>	757
330	Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương <i>Number of people infected with HIV/AIDS by province</i>	758
331	Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương <i>Number of HIV/AIDS death people by province</i>	761
332	Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí <i>Publication</i>	763
333	Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100) <i>Index of the publication (Previous year = 100)</i>	764
334	Số thư viện do địa phương quản lý phân theo địa phương <i>Number of libraries under local management by province</i>	765
335	Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương <i>Number of editorial offices by province</i>	767
336	Số huy chương thể thao quốc tế đạt được <i>Number of sport medals of international competition</i>	769
337	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average income per capita at current prices by residence and by region</i>	770
338	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region</i>	771
339	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương <i>Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source and by province</i>	772
340	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region</i>	775

716 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC** - *Health, Culture, Sport and Living standard*

341	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương <i>Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income quintile and by province</i>	776
342	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by residence, by sex of household head and by region</i>	779
343	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by province</i>	780
344	Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity</i>	783
345	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i>	784
346	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	785
347	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita in 2016 at current prices by type of expenditure, by residence and by region</i>	786
348	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	787
349	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita in 2016 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region</i>	788

350	Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2016 at current prices by residence, by sex of household head and by region</i>	789
351	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Poverty rate by residence and by region</i>	790
352	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương <i>Poverty rate by province</i>	791
353	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly consumption of some main goods per capita by goods</i>	794
354	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly consumption of some main goods per capita in 2016 by residence</i>	795
355	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly consumption of some main goods per capita in 2016 by income quintile</i>	796
356	Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household having hygienic water by residence and by region</i>	797
357	Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household using hygienic latrine by residence and by region</i>	798
358	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household using electricity by residence and by region</i>	799
359	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương <i>Percentage of household using electricity by province</i>	800
360	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile</i>	802
361	Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà, thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having house in 2016 by type of house, by residence, by region and by income quintile</i>	803

718 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

362	Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương <i>Percentage of households having house in 2016 by type of house and by province</i>	804
363	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và 5 nhóm thu nhập <i>Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile</i>	806
364	Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương <i>Average dwelling area per capita in 2016 by type of house and by province</i>	807
365	Trật tự và an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	809
366	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	810
367	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	811
368	Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2016 của các khu công nghiệp <i>Disposing solid waste and waste water in 2016 of industrial zones</i>	812
369	Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2016 của các khu đô thị <i>Disposing solid waste and waste water in 2016 by types of urban areas</i>	813
370	Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2016 phân theo địa phương <i>Average collected solid waste treated per day in 2016 by province</i>	814

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác.

- **Bệnh viện** là cơ sở y tế được tổ chức có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khỏe nhân dân, khám, chữa bệnh nội ngoại trú; Phòng bệnh, giáo dục sức khỏe; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, thành phố, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

- **Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng** là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người cần được nghỉ ngơi dưỡng sức hoặc phục hồi chức năng.

- **Phòng khám đa khoa khu vực** là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

- **Trạm y tế xã, phường, thị trấn** (gọi chung là y tế cơ sở) là tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, gồm chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cứu, đỡ đẻ, bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch trên phạm vi xã, phường, thị trấn lên tuyến trên.

- **Trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp** là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh, phát thuốc cho cán bộ, công nhân viên trong phạm vi đơn vị công tác.

- **Các cơ sở y tế khác** là cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã kể trên, như trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

- (1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.
- (2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định

(trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

- (3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2013 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	83,6	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	13,3	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	87478	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Chỉ tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) do hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- **Tiêu chí thu nhập:**

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- **Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:**

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i ;

Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i .

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi

người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực nhà nước là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm việc trong khu vực nhà nước. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

Thu nhập bình quân là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc

Công thức tính

$$\text{Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước} = \frac{\sum W_i \times L_i}{\sum L_i}$$

Trong đó:

i: Thời gian tham chiếu (1 tháng)

L_i : Số lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước tại thời điểm điều tra.

W_i : Thu nhập của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước trong thời gian tham chiếu (1 tháng).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH AND LIVING STANDARD

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including hospital, sanatorium and rehabilitation hospital, regional polyclinic, commune health center (grassroot-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units.

- *Hospital* is a health establishment with the coverage: having specialized wards, surgeon rooms, testing room, equipment for disease diagnosis, health staff like doctors, physicians, nurses, etc. Its functions are to take care of people's health, examine and treat in-patients and out-patients, disease prevention, educate health for people, study and train staff. Hospitals must be recognized by the Ministry of Health and are classified by management levels such as provincial hospitals or district hospitals. Hospital may be general or specialized one.

- *Sanatorium and rehabilitation hospital* is a health establishment receiving those who need to be save health or restore health.

- *Regional polyclinic* is a health establishment to examine and treat people in the district, town or a group of communes.

- *Commune health center (grassroot-level health unit)* is the first place to provide health care services including primary health care, first aid, protection of mothers and children, family planning, discovering and reporting epidemic diseases to the upper level.

- *Medical service unit in offices, enterprises* is a health establishment giving examination, treatment and medicine to the staff of the offices or enterprises.

- *Other health units* are the health establishments other than the above mentioned establishments, such as tuberculosis, dermatology and venereology, vision testing units, leprosy treatment center, antenatal clinic.

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments. This excludes beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formular:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_{\text{age of education level}}^t \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling ages from a to t;

E_i^t : Number of people attending school the right age under attend (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the formula below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, depending on Human Development Report 2013 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	83,6	20,0
Mean years of schooling	Year	13,3	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	87478	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Monthly average expenditure per capita is measured by dividing the total expenditure of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household expenditure is the total amount and value in kind (including own accounts produced by households) spent by households and members on consumption in a given period, usually one year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

• **Food poverty line** measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

• **General poverty line** is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households are households with monthly average income per capital of household at or below income-based poverty line (welfare poverty line); or with monthly average income per capital of household above income-based poverty line but below minimum living standard and deprived of at least 3 indicators for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined based on two criteria, income criteria and criteria for basic social services:

- Income-based indicators:

+ *Income-based minimum living standard* is the level of income that guarantees a person's affordability of human basic survival needs, including food and non-food consumption suitable with the country's socio-economic in different periods of time.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the level of income below which a household is considered income poor.

- Deprivation of basic social services:

+ *5 basic social services*: Health care, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation*: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Type of toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information access.

Index of income inequality distribution (GINI index) measures the extent to which the distribution of income or consumption expenditure among population within an economy deviates from a perfectly equal distribution. GINI index is presented by LORENZ curve. A Lorenz curve plots the cumulative percentages of total income received against the cumulative number of recipients.

GINI index is calculated by:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Of which:

F_i : Cumulative percentage of recipients number i ;

Y_i : Cumulative percentage of income received by recipient number i .

GINI index of 0 represents perfect equality in the society when every person receives the same income, while an index of 1 implies perfect inequality when a single person receives 100% of the total income. Thus, GINI ranges from 0 to 1. The higher GINI to 1, the more unequal distribution of income happens in the society.

Average income of employed workers in State sector includes income from wages or salary and other earnings similar to wages and salary such as: earning for additional working time, bonus, allowances of employed workers in State sector.

The average income is the total amount of real income of a worker on an average.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{Average income of} \\ \text{employed workers} \\ \text{in State sector} \end{array} = \frac{\sum W_i \times L_i}{\sum L_i}$$

Of which:

i: Reference period (one month) (i);

L_i: Number of employed workers in State Sector at time point;

W_i : Income of each employed worker in one month.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2016

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2016 là 13.591 cơ sở, trong đó có 1.077 bệnh viện, 609 phòng khám đa khoa khu vực và 11.812 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 305,7 nghìn giường, giảm 0,1% so với năm 2015, trong đó có 232,3 nghìn giường trong các bệnh viện, giảm 0,2%; 7,6 nghìn giường tại phòng khám đa khoa khu vực, tăng 0,1% và 57,2 nghìn giường tại các trạm y tế, giảm 1%. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) bình quân 1 vạn dân năm 2016 là 26,8 giường bệnh, giảm so với bình quân 27,1 giường bệnh của năm 2015.

Tại thời điểm 31/12/2016, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 303,1 nghìn người, tăng 1,9% so với năm 2015, trong đó 270,1 nghìn người làm việc trong ngành Y, tăng 2,3%; 33 nghìn người làm việc trong ngành Dược, giảm 0,9%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 8,0 người năm 2015 lên 8,4 người năm 2016.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2016 đạt 98%, cao hơn 0,8 điểm phần trăm so với năm 2015; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 24,5%, giảm 0,1 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 13,9%, giảm 0,2 điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 6,3%, giảm 0,1 điểm phần trăm.

2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2016 cả nước đã xuất bản 30,1 nghìn đầu sách với 334,3 triệu bản, tăng 3,6% về đầu sách và giảm 7,9% về bản sách so với năm 2015. Ngoài ra trong năm còn xuất bản 29,3 triệu bản văn hóa phẩm khác, giảm 1,8% so với năm 2015. Số thư viện do các địa phương quản lý năm 2016 là 727 thư viện với tổng số sách đạt 25,4 triệu bản sách, tăng 3 thư viện và tăng 7,5% về số sách so với năm 2015.

Hoạt động thể dục thể thao năm 2016 đạt được nhiều thành tích nổi bật, giành được 1.116 huy chương trong các giải đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế, bao gồm 122 huy chương tại đấu trường thế giới; 376 huy chương châu Á và 618 huy chương đấu trường ASEAN.

3. Mức sống dân cư

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng từ 0,655 năm 2011 lên 0,688 năm 2015 và 0,695 năm 2016.

Năm 2016, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt 3.049 nghìn đồng, tăng 15,6% so với năm 2014, trong đó khu vực thành thị đạt 4.368 nghìn đồng, tăng 10,2%; khu vực nông thôn đạt 2.437 nghìn đồng, tăng 19,5%. Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 4.485 nghìn đồng), gấp 2,2 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2.033 nghìn đồng).

Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành đạt 2.157 nghìn đồng, tăng 14,3% so với năm 2014, trong đó chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng ở khu vực thành thị đạt 3.059 nghìn đồng, tăng 17,1%; khu vực nông thôn đạt 1.735 nghìn đồng, tăng 11,4%. Vùng Đông Nam Bộ có mức chỉ tiêu tăng cao nhất so với năm 2014 (tăng 25,2%) và thấp nhất là vùng Tây Nguyên (tăng 6,4%).

Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2016 đạt 93,4%, trong đó thành thị đạt 99%; nông thôn đạt 90,8%; tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh là 83,3%, trong đó thành thị 96,2%; nông thôn 77%; tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 98,8%, trong đó thành thị đạt 100%; nông thôn 98,3%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,7%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn đạt 99,6%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước năm 2016 đạt 22,2 m²/người, tăng 0,8 m² so với năm 2014, trong đó khu vực thành thị là 24,7 m²/người; nông thôn là 21,1m²/người.

Tỷ lệ hộ nghèo theo thu nhập đã giảm từ 7,0% năm 2015 xuống còn 5,8% năm 2016, trong đó thành thị giảm từ 2,5% xuống còn 2,0% và nông thôn giảm từ 9,2% xuống còn 7,5%. Năm 2016, Trung du và miền núi phía Bắc vẫn tiếp tục là vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước (13,8%); tiếp đến là vùng Tây Nguyên (9,1%); Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (8,0%); đồng bằng sông Cửu Long 5,2%; Đồng bằng sông Hồng (2,4%) và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước (0,6%). Tỷ lệ hộ nghèo năm 2016 ở tất cả các vùng đều giảm so với năm 2015, trong đó một số vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh là Tây Nguyên (giảm 2,2 điểm phần trăm), Trung du và miền núi phía Bắc (giảm 2,1 điểm phần

trăm); vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm chậm nhất là Đông Nam Bộ (giảm 0,1 điểm phần trăm).

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2016, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 21.589 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 11.456 vụ va chạm giao thông và 10.133 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 8.685 người chết và 19.280 người bị thương. So với năm 2015, số vụ tai nạn giao thông năm 2016 giảm 5,5% (Số vụ va chạm giao thông giảm 7,5%; số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 3,2%); số người chết giảm 0,5%; số người bị thương giảm 8,5%. Bình quân 1 ngày trong năm 2016, trên địa bàn cả nước xảy ra 59 vụ tai nạn giao thông, gồm 31 vụ va chạm giao thông và 28 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 24 người chết và 53 người bị thương.

Năm 2016, cả nước xảy ra 3.045 vụ cháy, nổ, làm 123 người chết và 270 người bị thương, thiệt hại ước tính 1.240 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ tăng 0,8%, số người chết tăng 33,7%, số người bị thương giảm 14,6% và thiệt hại ước tính tăng 35,4%.

5. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2016, rét đậm, rét hại trên diện rộng ở miền núi phía Bắc, mưa lũ, ngập lụt nghiêm trọng ở miền Trung, khô hạn ở Tây Nguyên và xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long đã ảnh hưởng nặng nề tới sản xuất và đời sống của dân cư. Theo số liệu sơ bộ, thiên tai làm 264 người chết và mất tích; 431 người bị thương; 5,4 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 365 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 527,7 nghìn ha lúa, 150,5 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2016 ước tính hơn 39,7 nghìn tỷ đồng.

**HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT
IN 2016**

1. Health

There were 13,591 health establishments under the State management as of 31 December 2016, of which there were 1,077 hospitals, 609 regional polyclinics and 11,812 medical service units in communes, wards, offices and enterprises. At the same period, there were 305.7 thousand patient beds under the State management, decreasing by 0.1% compared with that in 2015, of which there were 232.3 thousand beds in hospitals, decreasing by 0.2%; 7.6 thousand beds in regional polyclinics, increasing by 0.1%, and 57.2 thousand beds in medical service units, decreasing by 1%. Patient beds under the State management (excluding beds of medical service units in communes, offices and enterprises) per 10,000 inhabitants in 2016 were 26.8 beds, a decrease compared to the average number of 27.1 patient beds in 2015.

As of 31 December 2016, number of health staff under the State management was 303.1 thousand persons, increasing by 1.9% year-on-year, of which 270.1 thousand persons worked in medical branch, an increase of 2.3%; 33 thousand persons worked in pharmaceutical branch, declined 0.9%. Doctors per 10,000 inhabitants rose from 8.0 persons in 2015 to 8.4 persons in 2016.

In 2016, the rate of children under 1 year old immunized fully vaccination reached 98%, 0.8 percentage point higher than that in 2015; the rate of children under 5 years old height-for-age malnutrition was 24.5%, a decrease of 0.1 percentage point; under 5-year-old weight-for-age malnutrition was 13.9%, declining 0.2 percentage point and percentage of weight-for-age malnutrition was 6.3%, decreasing by 0.1 percentage point.

2. Culture and Sport

In 2016, 30.1 thousand book titles were published with 334.3 million copies, an increase of 3.6% in terms of title and a decrease of 7.9% in terms of copy, compared to that in 2015. In addition, 29.3 million copies of other cultural publications were published, decreasing by 1.8% over the same period of the previous year. There were 727 libraries under local management with total books reached 25.4 million copies, rising 3 libraries and by 7.5% in term of book, compared to that in 2015.

Sport gained many outstanding achievements in 2016. 1,116 medals were awarded to Viet Nam in officially regional and international competitions, of including 122 international medals, 376 Asian medals, and 618 ASEAN medals.

3. Living standards

Living standards are further improved. Human development index (HDI) upgraded from 0.655 in 2011 to 0.688 and 0.695 in 2015 and 2016, respectively.

In 2016, income per capita per month at current prices of the whole country reached 3,049 thousand VND, an increase of 15.6% compared with that 2014; of which income per capita in urban areas reached 4,368 thousand VND, rising by 10.2%, income per capita in rural areas reached 2,437 thousand VND, increasing by 19.5%. Among socio-economic regions, South East region achieved the highest rate of income per capita (4,485 thousand VND), 2.2 times over Northern midlands and mountainous region, which is the lowest income per capita one.

In 2016, average expenditure per capita per month at current prices reached 2,157 thousand VND, an increase of 14.3% over 2014, of which average expenditure per capita per month in urban and rural areas reached 3,059 thousand VND, and 1,735 thousand VND, rising by 17.1% and 11.4%, respectively. The South East region recorded the highest expenditure increase, compared with that in 2014 (by 25.2%) and the lowest one was Central Highlands (increased by 6.4%).

Percentage of households having hygienic water sources reached 93.4% in 2016, of which urban and rural areas reached 99% and 90.8%, respectively. Percentage of household using hygienic latrine was 83.3%, of which urban and rural areas reached 96.2% and 77%, respectively. Proportion of household using electricity (only national electricity network) reached 98.8%, of which urban and rural areas reached 100% and 98.3%, respectively. Proportion of household having durable goods was 99.7%, of which urban and rural areas reached 99.9% and 99.6%, respectively. Viet Nam's dwelling area per capita reached 22.2 m²/person in 2016, an increase of 0.8 m² over 2014, of which urban and rural areas reached 24.7 m²/person and 21.1m²/person, respectively.

Household poverty rate by income approach reduced from 7.0% in 2015 to 5.8% in 2016, of which urban areas decreased from 2.5% to 2.0% and rural areas reduced from 9.2% to 7.5%. In 2016, Northern midlands and mountainous areas remained the highest poor households rate (13.8%), followed by Central Highlands (9.1%), Northern Central and Central coastal areas (8.0%), Mekong River Delta (5.2%), Red River Delta (2.4%) and South East region was the lowest household poverty rate (0.6%). Household poverty rate in all regions in 2016 witnessed a downward trend, compared with that in 2015, of which several regions recorded

sharply drop in household poverty rate, such as Central Highlands (a decrease of 2.2 percentage points), Northern midlands and mountainous areas (a decrease of 2.1 percentage points); The South East recorded the slowest reduction with a fall of 0.1 percentage points.

4. Social order and safety

In 2016, 21,589 traffic accidents occurred nationwide, including 11,456 traffic collisions and 10,133 traffic accidents of differently serious levels, causing 8,685 deaths and 19,280 injuries. Compared with 2015, the number of traffic accidents in 2016 declined 5.5% (number of traffic collisions decreased by 7.5%; number of traffic accidents of differently serious levels decreased by 3.2%); number of death declined 0.5%; injuries went down 8.5%. On average, 59 traffic accidents occurred a day in 2016, including 31 traffic collisions and 28 traffic accidents, causing 24 deaths and 53 injuries.

In the whole country, there were 3,045 fire and explosion cases, causing 123 deaths and 270 injuries, with an estimated damage of 1,240 billion VND in 2016. Compared with the previous year, the number of fire and explosion cases increased by 0.8%, number of death rose by 33.7%, number of injuries declined by 14.6% and the estimated loss increased by 35.4%.

5. Damages caused by natural disasters

In 2016, the widespread of extreme cold weather in the Northern mountainous areas, severe floods in the Central areas, droughts in the Central Highlands and saline intrusion in the Mekong River Delta caused serious effects on the production and living standard of the people. According to the preliminary data, natural disasters caused 264 people dead and missing; 431 injured; 5.4 thousand houses collapsed and swept away; 365 thousand houses flooded, damaged and roof ripped-off; 527.7 thousand ha of paddy and 150.5 thousand ha of crops damaged. The total loss caused by natural disasters was estimated at over 39.7 trillion VND in 2016.

316 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index (HDI)</i>	0,662	0,667	0,682	0,688	0,695
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73,05	73,10	73,23	73,31	73,39
Số năm đi học bình quân <i>Mean years of schooling</i>	7,45	7,58	8,30	8,38	8,49
Số năm đi học kỳ vọng <i>Expected years of schooling</i>	11,19	11,25	11,31	11,37	11,45
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (Triệu đồng) <i>Gross national income per capita (Mill. dong)</i>	35,1	38,2	41,3	43,4	46,6
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	2000		2637		3049
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i>	0,424		0,430		0,436
Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. dong)</i>	1603		1888		2157
Tỷ lệ hộ nghèo ^(*) - <i>Poverty rate^(*) (%)</i>	11,1	9,8	8,4	7,0	5,8
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ^(**) <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)^(**)</i>	24,9	25,0	26,3	27,1	26,8
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	7,3	7,6	7,9	8,0	8,4
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of household having hygienic water (%)</i>	91,0		93,0		93,4
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) <i>Percentage of household using electricity (%)</i>	97,6		98,3		98,8
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) <i>Percentage of households having durable goods (%)</i>	99,4		99,7		99,7
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ²) <i>Average dwelling area per capita (m²)</i>	19,4		21,4		22,2

^(*) Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng.

^(*) It is measured by the Government's poverty line for 2011-2015 period which is updated by consumer price index (CPI).

^(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

^(**) Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises.

317 Số cơ sở khám, chữa bệnh^(*)

Number of health establishments^(*)

	2010	2013	2014	2015	2016
Cơ sở - Establishment					
TỔNG SỐ - TOTAL	13467	13562	13611	13617	13591
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1030	1069	1063	1071	1077
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	44	60	61	61	62
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosarium</i>	20	20	21	21	22
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	13	12	11	11	9
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	622	636	635	630	609
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	11738	11765	11820	11823	11812
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	710	710	710	710	710
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,1	100,3	100,4	100,0	99,8
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	102,8	102,6	99,4	100,8	100,6
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	102,3	101,7	101,7	100,0	101,6
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosarium</i>	100,0	100,0	105,0	100,0	104,8
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	92,9	100,0	91,7	100,0	81,8
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	91,2	100,8	99,8	99,2	96,7
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	100,4	100,1	100,5	100,0	99,9
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

^(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

738 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

318 Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý^(*)

Number of health establishments by management level^()*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Ngành Y tế quản lý <i>Under direct management of health sector</i>		Các ngành khác quản lý <i>Under others</i>
		Bộ Y tế quản lý <i>Ministry of Health</i>	Sở y tế quản lý <i>Provincial departments of health</i>	
2005	13243	30	12372	841
2006	13232	31	12420	781
2007	13438	37	12626	775
2008	13460	41	12670	749
2009	13450	44	12654	752
2010	13467	47	12667	753
2011	13506	46	12679	781
2012	13523	46	12691	786
2013	13562	46	12735	781
2014	13611	46	12785	780
2015	13617	46	12791	780
2016	13591	46	12779	766
Riêng bệnh viện - <i>Hospital only</i>				
2005	878	26	822	30
2006	903	27	847	29
2007	956	32	902	22
2008	974	36	915	23
2009	1002	39	940	23
2010	1030	42	966	22
2011	1040	43	971	26
2012	1042	43	973	26
2013	1069	43	1000	26
2014	1063	43	994	26
2015	1071	43	1002	26
2016	1077	43	1012	22

^(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

319 Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2016 phân theo loại cơ sở và theo cấp quản lý^(*)

*Number of health establishments in 2016
by types of establishment and by management level^(*)*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Ngành Y tế quản lý Under direct management of health sector		Các ngành khác quản lý Under others
		Bộ Y tế quản lý Ministry of Health	Sở y tế quản lý Provincial departments of health	
TỔNG SỐ - TOTAL	13591	46	12779	766
Bệnh viện - Hospital	1077	43	1012	22
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	62		35	27
Bệnh viện da liễu - Leprosarium	22	3	19	
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	9		9	
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	609		602	7
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, recincts, offices and enterprises	11812		11102	710
Trong đó - Of which:				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	710			710

^(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - Excluding private establishments.

740 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

320 Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương^(*)

*Number of health establishments under provincial departments
of health in 2016 by province^(*)*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	12779	1012	35	602	11102
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2784	210	9	93	2462
Hà Nội	686	40	1	55	584
Vĩnh Phúc	162	14	1	8	139
Bắc Ninh	141	13	1		126
Quảng Ninh	216	19	1	10	186
Hải Dương	292	20	1	5	265
Hải Phòng	251	24	1	2	224
Hưng Yên	179	17			162
Thái Bình	308	20	1		286
Hà Nam	129	11		1	116
Nam Định	249	19	1		229
Ninh Bình	171	13	1	12	145
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2965	199	8	208	2549
Hà Giang	212	15	1	19	177
Cao Bằng	231	16		16	199
Bắc Kạn	132	9		1	122
Tuyên Quang	167	14	1	11	141
Lào Cai	213	12	1	36	164
Yên Bái	214	15		19	180
Thái Nguyên	213	19	2	11	181
Lạng Sơn	265	13	1	25	226
Bắc Giang	250	16	1	3	230
Phú Thọ	287	16			277
Điện Biên	161	14		17	130

320 (Tiếp theo) **Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương^(*)**
 (Cont.) *Number of health establishments under provincial departments of health in 2016 by province^(*)*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Lai Châu	133	10		15	108
Sơn La	236	16	1	14	204
Hòa Bình	245	14		21	210
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3257	239	10	95	2905
Thanh Hóa	684	35	1	12	635
Nghệ An	518	28	1	9	480
Hà Tĩnh	282	18	1	1	262
Quảng Bình	174	8		7	159
Quảng Trị	159	11	1	6	141
Thừa Thiên - Huế	179	17	1	8	152
Đà Nẵng	72	14	1		56
Quảng Nam	283	26		12	244
Quảng Ngãi	206	19		4	183
Bình Định	182	17	1	5	159
Phú Yên	126	13	1		112
Khánh Hòa	169	12	1	14	140
Ninh Thuận	82	8	1	7	65
Bình Thuận	141	13		10	117
Tây Nguyên - Central Highlands	861	78	2	51	726
Kon Tum	129	12	1	14	102
Gia Lai	258	22		14	222
Đắk Lắk	206	21			184
Đắk Nông	80	8			71
Lâm Đồng	188	15	1	23	147

320 (Tiếp theo) Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2016 by province^(*)

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Đông Nam Bộ - South East	1032	117	3	41	869
Bình Phước	128	13		4	111
Tây Ninh	110	12	1	2	95
Bình Dương	121	11	1	18	91
Đồng Nai	196	16		8	171
Bà Rịa - Vũng Tàu	100	12		6	82
TP. Hồ Chí Minh	377	53	1	3	319
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1880	169	3	114	1591
Long An	214	18		4	192
Tiền Giang	207	11		23	173
Bến Tre	185	12		9	164
Trà Vinh	122	12		16	94
Vĩnh Long	124	13		2	109
Đồng Tháp	171	16	1	10	144
An Giang	184	16		12	156
Kiên Giang	158	13		14	131
Cần Thơ	105	17		2	85
Hậu Giang	95	10		8	76
Sóc Trăng	123	12		2	109
Bạc Liêu	75	7	1	2	64
Cà Mau	117	12	1	10	94

^(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - Excluding private establishments.

321 Số giường bệnh^(*)

Number of patient beds^(**)

	2010	2013	2014	2015	2016
Nghìn giường - Thous. beds					
TỔNG SỐ - TOTAL	246,3	280,7	295,8	306,1	305,7
Bệnh viện - Hospital	176,6	208,3	222,0	232,9	232,3
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	5,0	6,3	6,7	6,3	6,9
Bệnh viện da liễu - Leprosarium	1,4	1,3	1,3	1,3	1,5
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	7,7	7,8	8,5	7,6	7,6
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	55,3	56,8	57,1	57,8	57,2
Trong đó - Of which:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ^(**) Patient bed per 10000 inhabitants (Bed) ^(**)	22,0	25,0	26,3	27,1	26,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,7	102,0	105,4	103,5	99,9
Bệnh viện - Hospital	107,7	102,4	106,6	104,9	99,8
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	103,4	81,8	106,3	94,3	109,2
Bệnh viện da liễu - Leprosarium	104,0	73,7	100,0	98,5	116,0
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	104,2	100,0	100,0	97,1	73,5
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	94,7	100,0	109,0	89,9	100,1
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	101,6	105,0	100,5	101,2	99,0
Trong đó - Of which:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	100,0	147,1	100,0	100,0	100,6
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân ^(**) Patient bed per 10000 inhabitants ^(**)	105,8	100,0	105,6	103,0	98,9

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - Excluding private establishments.

(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

(**) Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises.

322 Số giường bệnh năm 2016 phân theo cấp quản lý^(*)

Number of patient beds in 2016 by management level^()*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Ngành Y tế quản lý <i>Under direct management of health sector</i>		Các ngành khác quản lý <i>Under others</i>
		Bộ Y tế quản lý <i>Ministry of Health</i>	Sở y tế quản lý <i>Provincial departments of health</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	305687	20371	273066	12250
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	232342	20251	208001	4090
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	6870		4000	2870
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosarium</i>	1495	120	1375	
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	125		125	
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	7644		7324	320
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	57211		52241	4970
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				4970

^(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

323 Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương^(*)

*Number of patient beds under provincial departments
of health in 2016 by province^(*)*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	273066	208001	4000	7324	52241
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	58068	43850	1028	532	12078
Hà Nội	14336	10980	130	102	2899
Vĩnh Phúc	4480	2915	150	45	1370
Bắc Ninh	3886	2850	153		783
Quảng Ninh	4521	4120		140	261
Hải Dương	5255	3880	165	75	1060
Hải Phòng	6625	5365	120	20	1120
Hưng Yên	3270	2460			810
Thái Bình	5139	4035	120		854
Hà Nam	2425	1545		10	820
Nam Định	5111	3645	90		1376
Ninh Bình	3020	2055	100	140	725
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	44952	31380	630	2158	10734
Hà Giang	2766	1950	80	215	521
Cao Bằng	2898	2199		102	597
Bắc Kạn	1209	950		15	244
Tuyên Quang	2330	1570		55	705
Lào Cai	3313	1815		678	820
Yên Bái	3183	2015		175	993
Thái Nguyên	4295	3145	190	60	900
Lạng Sơn	2968	2065	80	145	678
Bắc Giang	5923	4453	180	18	1272
Phú Thọ	5186	3638			1548
Điện Biên	2680	2020		270	390

746 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

323 (Tiếp theo) Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of patient beds under provincial departments
of health in 2016 by province^(*)

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Lai Châu	1530	980		150	400
Sơn La	4005	2670	100	165	1020
Hòa Bình	2666	1910		110	646
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	63621	46308	1362	1349	14172
Thanh Hóa	10355	6340	120	135	3660
Nghệ An	9210	6490	200	90	2430
Hà Tĩnh	4380	2858	162	50	1310
Quảng Bình	2511	1557		110	844
Quảng Trị	2450	1595	100	75	680
Thừa Thiên - Huế	3021	2005	100	116	760
Đà Nẵng	5112	4550	70		392
Quảng Nam	4720	3420		50	1220
Quảng Ngãi	3730	2770		45	915
Bình Định	5960	5360	50		550
Phú Yên	2226	1735	130		361
Khánh Hòa	4282	3499	250	268	140
Ninh Thuận	1765	1150	180	100	325
Bình Thuận	3899	2979		310	585
Tây Nguyên - Central Highlands	15751	11521	150	565	3410
Kon Tum	2147	1412	50	175	510
Gia Lai	4167	2987		140	1040
Đắk Lắk	4420	3450			920
Đắk Nông	1317	1007			305
Lâm Đồng	3700	2665	100	250	635

323 (Tiếp theo) Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of patient beds under provincial departments
of health in 2016 by province^(*)

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	42449	38195	550	467	2997
Bình Phước	2503	1837		40	626
Tây Ninh	2145	1610	50	20	465
Bình Dương	3177	2410	100	212	455
Đồng Nai	7110	6015		120	855
Bà Rịa - Vũng Tàu	1860	1676		20	164
TP. Hồ Chí Minh	25654	24647	400	55	432
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	48225	36747	280	2253	8850
Long An	4150	3075		150	925
Tiền Giang	3978	2400		733	845
Bến Tre	4050	3270		90	690
Trà Vinh	2490	1870		150	470
Vĩnh Long	2535	1960		30	545
Đồng Tháp	6260	4997	150	200	913
An Giang	5045	3235		250	1560
Kiên Giang	5112	4020		250	842
Cần Thơ	3136	2585		50	451
Hậu Giang	2420	1975		80	335
Sóc Trăng	3311	2690		40	581
Bạc Liêu	2041	1690	30	50	256
Cà Mau	3697	2980	100	180	437

^(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

748 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

324 Số nhân lực y tế^(*)

Number of health staff^()*

	2010	2013	2014	2015	2016
Nghìn người - Thous. persons					
Cán bộ ngành y - Medical staff					
Bác sĩ - Doctor	61,4	68,6	71,8	73,8	77,5
Y sĩ - Physician	52,2	57,1	58,3	58,4	57,2
Điều dưỡng - Nurse	82,3	98,3	102,0	102,7	106,7
Hộ sinh - Midwife	26,8	29,0	29,1	29,1	28,8
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10000 inhabitants (Person)</i>	7,1	7,6	7,9	8,0	8,4
Cán bộ ngành dược - Pharmaceutical staff					
Dược sĩ cao cấp - Pharmacist of high degree	5,6	8,4	9,3	9,6	10,2
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	17,9	20,3	21,9	21,9	21,5
Dược tá - Assistant pharmacist	7,2	1,7	1,8	1,8	1,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Cán bộ ngành y - Medical staff					
Bác sĩ - Doctor	101,0	105,4	104,7	102,8	105,1
Y sĩ - Physician	100,8	104,6	102,1	100,2	97,9
Điều dưỡng - Nurse	115,1	106,6	103,8	100,7	103,8
Hộ sinh - Midwife	107,2	103,6	100,3	100,0	98,8
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân <i>Doctor per 10000 inhabitants</i>	100,0	104,1	104,1	101,6	104,0
Cán bộ ngành dược - Pharmaceutical staff					
Dược sĩ cao cấp - Pharmacist of high degree	98,2	81,6	110,7	104,1	105,8
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	112,6	67,0	107,9	100,1	98,3
Dược tá - Assistant pharmacist	88,9	22,7	105,9	97,0	73,0

^(*) Chưa bao gồm nhân lực của các cơ sở y tế tư nhân - *Excluding health staff of private establishments.*

325 Số nhân lực y tế năm 2016 phân theo cấp quản lý

Number of health staff in 2016 by management level

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Ngành Y tế quản lý Under direct management of health sector		Các ngành khác quản lý Under others
		Bộ Y tế quản lý Ministry of Health	Sở y tế quản lý Provincial departments of health	
Cán bộ ngành y - Medical staff				
Bác sĩ - Doctor	77539	9303	61547	6689
Y sĩ - Physician	57152	225	55311	1616
Điều dưỡng - Nurse	106654	9166	92873	4615
Hộ sinh - Midwife	28778	647	27265	866
Cán bộ ngành dược Pharmaceutical staff				
Dược sĩ cao cấp Pharmacist of high degree	10196	1295	5446	3455
Dược sĩ trung cấp Pharmacist of middle degree	21523	743	20449	331
Dược tá - Assistant pharmacist	1278	26	1226	26

750 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

326 Số nhân lực ngành y trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương

*Number of medical staff under provincial departments
of health in 2016 by province*

DVT: Người - Unit: Person

	Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	61547	55311	92873	27265
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	13751	9677	21283	4783
Hà Nội	3846	2728	6426	1240
Vĩnh Phúc	1066	672	1779	297
Bắc Ninh	875	670	917	265
Quảng Ninh	1012	820	1177	362
Hải Dương	1041	929	2159	490
Hải Phòng	1525	696	3025	547
Hưng Yên	878	746	1309	491
Thái Bình	1439	729	1130	388
Hà Nam	431	350	760	201
Nam Định	954	846	1452	337
Ninh Bình	684	491	1149	165
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	10477	12198	13615	4033
Hà Giang	857	1169	970	378
Cao Bằng	677	766	1141	352
Bắc Kạn	457	459	449	114
Tuyên Quang	513	633	457	140
Lào Cai	591	877	998	388
Yên Bái	609	559	755	354
Thái Nguyên	1082	701	1880	247
Lạng Sơn	693	708	888	367
Bắc Giang	1400	1429	1469	320
Phú Thọ	1212	1008	1341	264
Điện Biên	585	1061	607	282
Lai Châu	385	790	727	174
Sơn La	756	1065	1037	365
Hòa Bình	660	973	896	288
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	12428	12840	18616	6548
Thanh Hóa	2405	3791	2796	576
Nghệ An	1613	1635	3375	964
Hà Tĩnh	916	932	1193	442
Quảng Bình	586	538	783	365
Quảng Trị	551	282	689	391
Thừa Thiên - Huế	597	421	687	360

326 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y trực thuộc sở y tế năm 2016**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of medical staff under provincial departments*
of health in 2016 by province

DVT: Người - Unit: Person

	Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
Đà Nẵng	960	340	1392	351
Quảng Nam	906	1110	1320	612
Quảng Ngãi	792	754	1020	608
Bình Định	891	702	1701	420
Phú Yên	442	373	591	361
Khánh Hòa	695	722	1254	483
Ninh Thuận	431	414	592	219
Bình Thuận	643	826	1223	396
Tây Nguyên - Central Highlands	3664	3253	5481	2009
Kon Tum	462	371	743	240
Gia Lai	840	665	1209	531
Đắk Lắk	1172	1191	1753	492
Đắk Nông	376	285	634	241
Lâm Đồng	814	741	1142	505
Đông Nam Bộ - South East	10722	5309	18735	4632
Bình Phước	503	617	709	398
Tây Ninh	371	539	649	240
Bình Dương	496	601	709	321
Đồng Nai	1391	1148	2542	765
Bà Rịa - Vũng Tàu	544	469	752	314
TP. Hồ Chí Minh	7417	1935	13374	2594
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10505	12034	15143	5260
Long An	910	1058	1420	450
Tiền Giang	933	926	1309	482
Bến Tre	795	940	1319	353
Trà Vinh	530	559	744	196
Vĩnh Long	629	661	779	340
Đồng Tháp	1179	1421	1625	531
An Giang	1047	1179	1694	590
Kiên Giang	1055	1457	1734	655
Cần Thơ	776	476	1255	261
Hậu Giang	439	542	616	204
Sóc Trăng	654	720	920	394
Bạc Liêu	653	990	980	330
Cà Mau	905	1105	748	474

327 Số nhân lực ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương

*Number of pharmaceutical staff under provincial departments
of health in 2016 by province*

DVT: Người - Unit: Person

	Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5446	20449	1226
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	972	3608	423
Hà Nội	257	1053	37
Vĩnh Phúc	88	140	26
Bắc Ninh	44	113	3
Quảng Ninh	84	199	4
Hải Dương	115	311	30
Hải Phòng	73	277	30
Hưng Yên	65	265	7
Thái Bình	66	316	9
Hà Nam	43	126	28
Nam Định	77	600	217
Ninh Bình	60	208	32
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	897	2850	185
Hà Giang	72	189	4
Cao Bằng	50	142	7
Bắc Kạn	48	40	1
Tuyên Quang	51	73	5
Lào Cai	87	254	11
Yên Bái	76	202	8
Thái Nguyên	92	198	20
Lạng Sơn	56	125	5
Bắc Giang	113	331	12
Phú Thọ	64	386	30
Điện Biên	40	205	23
Lai Châu	66	234	9
Sơn La	51	211	7
Hòa Bình	31	260	43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1039	3956	211
Thanh Hóa	164	455	12
Nghệ An	134	555	15
Hà Tĩnh	72	296	49
Quảng Bình	48	311	3
Quảng Trị	52	131	2
Thừa Thiên - Huế	68	178	6

327 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of pharmaceutical staff under provincial departments of health in 2016 by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
Đà Nẵng	65	229	6
Quảng Nam	104	383	16
Quảng Ngãi	68	185	3
Bình Định	74	271	15
Phú Yên	42	177	14
Khánh Hòa	65	307	35
Ninh Thuận	26	162	20
Bình Thuận	57	316	15
Tây Nguyên - Central Highlands	229	1247	72
Kon Tum	26	220	17
Gia Lai	71	248	9
Đắk Lắk	64	382	28
Đắk Nông	18	163	2
Lâm Đồng	50	234	16
Đông Nam Bộ - South East	833	3441	193
Bình Phước	84	298	1
Tây Ninh	58	216	15
Bình Dương	67	224	3
Đồng Nai	104	610	19
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	186	8
TP. Hồ Chí Minh	473	1907	147
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1476	5347	142
Long An	93	474	16
Tiền Giang	114	414	5
Bến Tre	107	398	16
Trà Vinh	71	381	18
Vĩnh Long	97	286	2
Đồng Tháp	179	554	13
An Giang	164	654	34
Kiên Giang	163	607	10
Cần Thơ	107	299	3
Hậu Giang	107	254	
Sóc Trăng	105	359	5
Bạc Liêu	80	306	2
Cà Mau	89	361	18

328 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương

Percentage of children under 1 year old immunized fully vaccinations by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	94,6	91,4	97,1	97,2	98,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	98,6	94,0	98,6	98,8	98,9
Hà Nội	99,2	94,9	95,0	99,2	99,8
Vĩnh Phúc	96,6	92,0	98,5	98,7	98,7
Bắc Ninh	98,3	98,0	99,8	99,0	99,1
Quảng Ninh	93,3	85,1	95,6	97,1	98,1
Hải Dương	99,2	96,2	99,1	99,4	99,0
Hải Phòng	99,5	98,3	97,9	98,4	97,1
Hưng Yên	97,9	73,5	97,8	98,2	97,1
Thái Bình	99,6	97,7	99,0	99,3	99,7
Hà Nam	99,9	96,1	99,5	99,3	99,3
Nam Định	98,8	97,3	97,0	97,6	98,2
Ninh Bình	99,2	96,6	97,4	98,6	98,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	94,5	90,6	96,8	97,8	97,4
Hà Giang	88,3	76,7	92,7	96,4	96,2
Cao Bằng	97,2	87,4	95,5	97,3	94,6
Bắc Kạn	94,2	89,9	97,2	98,7	98,4
Tuyên Quang	98,0	85,6	97,3	97,3	95,3
Lào Cai	94,8	87,6	96,6	97,8	98,0
Yên Bái	94,9	95,4	98,8	98,8	98,3
Thái Nguyên	87,7	93,6	97,1	97,8	98,2
Lạng Sơn	98,6	73,2	98,4	96,1	97,8
Bắc Giang	96,6	100,0	99,6	98,6	99,5
Phú Thọ	98,5	93,0	99,5	99,6	99,6
Điện Biên	93,1	90,2	89,4	96,0	93,7
Lai Châu	94,0	92,4	93,3	97,0	93,6
Sơn La	92,2	90,7	96,2	97,6	96,2
Hòa Bình	96,0	93,1	97,3	97,0	97,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	97,3	90,9	97,0	98,6	98,5
Thanh Hóa	96,6	86,5	99,1	97,6	99,5
Nghệ An	95,7	87,6	94,3	98,5	97,0
Hà Tĩnh	97,9	97,6	98,3	98,7	99,0
Quảng Bình	95,8	87,2	86,3	99,8	100,0
Quảng Trị	97,9	89,2	95,9	98,1	98,4
Thừa Thiên - Huế	97,5	92,1	98,6	98,2	98,8

328 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of children under 1 year old immunized fully vaccinations by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Đà Nẵng	100,0	81,5	99,2	100,0	98,9
Quảng Nam	98,2	98,2	98,0	98,8	97,5
Quảng Ngãi	99,5	89,9	98,9	99,4	99,1
Bình Định	97,8	97,4	99,6	99,2	99,6
Phú Yên	97,6	94,0	98,1	98,9	98,1
Khánh Hòa	96,2	93,9	97,4	98,4	98,4
Ninh Thuận	97,7	95,0	97,1	98,1	98,2
Bình Thuận	97,9	92,3	95,3	98,4	97,6
Tây Nguyên - Central Highlands	93,8	81,8	95,0	94,7	96,5
Kon Tum	93,4	83,1	95,9	96,6	97,2
Gia Lai	89,0	84,2	93,6	94,2	96,5
Đắk Lắk	96,2	83,4	93,9	93,6	96,1
Đắk Nông	95,6	86,9	94,2	94,5	95,2
Lâm Đồng	96,0	73,4	98,7	95,9	97,7
Đông Nam Bộ - South East	94,1	93,0	97,7	93,8	96,8
Bình Phước	94,6	91,2	93,7	93,2	99,0
Tây Ninh	97,6	90,5	98,0	97,5	98,2
Bình Dương	96,1	93,0	98,3	90,8	99,5
Đồng Nai	96,9	97,1	99,4	97,6	98,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,9	96,2	92,6	97,9	96,5
TP. Hồ Chí Minh	90,8	91,2	98,3	91,9	94,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	88,1	91,6	97,6	97,2	98,4
Long An	96,5	93,6	97,4	97,3	99,0
Tiền Giang	99,4	88,5	98,3	98,3	99,4
Bến Tre	86,8	88,8	95,5	96,1	97,1
Trà Vinh	70,8	93,0	98,1	98,9	99,7
Vĩnh Long	90,7	92,7	98,3	99,4	96,5
Đồng Tháp	92,2	92,5	97,4	95,5	98,1
An Giang	64,0	93,3	97,2	93,8	97,7
Kiên Giang	93,6	93,7	97,6	96,2	99,1
Cần Thơ	98,3	96,8	99,1	99,1	98,7
Hậu Giang	98,4	99,8	97,3	98,8	98,4
Sóc Trăng	92,5	85,9	98,4	98,9	98,1
Bạc Liêu	97,4	88,9	95,1	96,1	97,0
Cà Mau	90,1	86,1	98,4	99,1	98,9

329 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Under-five-malnutrition rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	17,5	15,3	14,5	14,1	13,9
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>			15,0	14,5	14,2
Nữ - <i>Female</i>			14,1	13,8	13,6
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>			8,7	7,8	7,5
Nông thôn - <i>Rural</i>			17,1	17,1	16,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	29,3	25,9	24,9	24,6	24,5
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>			26,7	24,9	24,7
Nữ - <i>Female</i>			23,1	22,6	22,5
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>			15,9	10,8	10,6
Nông thôn - <i>Rural</i>			28,7	28,1	28,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	7,1	6,6	6,8	6,4	6,3
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>			7,5	6,9	6,8
Nữ - <i>Female</i>			6,2	5,8	5,7
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>			5,7	5,2	5,1
Nông thôn - <i>Rural</i>			8,5	8,4	8,3

330 Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương

Number of people infected with HIV/AIDS by province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2016 <i>New case in 2016</i>		Lũy kế tính đến 31/12/2016 <i>Accumulation as of Dec. 31st, 2016</i>		
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>	Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân <i>Number of people currently infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9912	5876	215621	88668	232,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1626	1335	50189	21673	237,5
Hà Nội	634	506	19100	9174	260,6
Vĩnh Phúc	89	74	1241	693	116,4
Bắc Ninh	49	17	1974	294	167,5
Quảng Ninh	203	264	5313	2918	433,9
Hải Dương	81	77	3071	1329	172,0
Hải Phòng	226	78	7887	2776	398,2
Hưng Yên	48	46	784	487	67,0
Thái Bình	73	57	3229	743	180,4
Hà Nam	35	28	1024	574	127,4
Nam Định	121	114	4082	1698	220,3
Ninh Bình	67	74	2484	987	260,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1783	854	35987	16422	300,3
Hà Giang	28	25	1146	604	140,4
Cao Bằng	50	11	1337	626	252,3
Bắc Kạn	23	49	892	611	279,6
Tuyên Quang	53	76	1321	819	172,3
Lào Cai	115	125	1650	876	241,1
Yên Bái	47	2	3881	922	485,0
Thái Nguyên	120	146	6153	3214	501,3
Lạng Sơn	34	33	861	693	112,0
Bắc Giang	94	69	1728	830	104,2
Phú Thọ	182	38	2736	583	198,0
Điện Biên	394	48	3407	1733	611,2
Lai Châu	227	120	2030	764	465,6
Sơn La	367	65	7909	3575	654,7
Hòa Bình	49	47	936	572	112,6

330 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương (Cont.) Number of people infected with HIV/AIDS by province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2016 <i>New case in 2016</i>		Lũy kế tính đến 31/12/2016 <i>Accumulation as of Dec. 31st, 2016</i>		
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>	Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân <i>Number of people currently infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1653	1194	17753	8844	89,7
Thanh Hóa	375	334	5548	3567	157,2
Nghệ An	787	544	5847	2355	188,3
Hà Tĩnh	36	32	644	272	50,8
Quảng Bình	27	33	189	133	21,5
Quảng Trị	8	2	185	64	29,7
Thừa Thiên - Huế	31	10	331	119	28,8
Đà Nẵng	51	23	734	302	70,2
Quảng Nam	39	10	489	85	32,9
Quảng Ngãi	57	46	475	263	38,0
Bình Định	20	17	300	226	19,7
Phú Yên	12	1	227	64	25,2
Khánh Hòa	101	54	1761	854	145,1
Ninh Thuận	19	23	264	130	43,9
Bình Thuận	90	65	759	410	62,1
Tây Nguyên - Central Highlands	182	80	4088	1050	71,8
Kon Tum	30	25	277	90	54,5
Gia Lai	54	16	753	143	53,1
Đắk Lắk	33	20	1715	558	91,5
Đắk Nông	38	6	619	231	102,2
Lâm Đồng	27	13	724	28	56,2
Đông Nam Bộ - South East	2649	1423	65936	26073	401,5
Bình Phước	92	41	1691	633	176,8
Tây Ninh	248	231	2793	1788	249,6
Bình Dương	46	212	3097	1103	155,2
Đồng Nai	272	164	5935	1497	200,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	127	97	2223	1450	203,6
TP. Hồ Chí Minh	1864	678	50197	19602	605,0

330 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương (Cont.) Number of people infected with HIV/AIDS by province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2016 New case in 2016		Lũy kế tính đến 31/12/2016 Accumulation as of Dec. 31 st , 2016		
	Số người nhiễm HIV HIV infected people	Số bệnh nhân AIDS AIDS patients	Số người nhiễm HIV còn sống HIV infected people alive	Số bệnh nhân AIDS còn sống AIDS patients alive	Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân Number of people currently infected with HIV per 100.000 inhabitants
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2019	990	41668	14606	235,9
Long An	192	100	2282	852	153,1
Tiền Giang	180	30	1813	579	104,2
Bến Tre	129	48	1483	579	117,2
Trà Vinh	96	88	1076	530	103,4
Vĩnh Long	91	27	2002	722	190,9
Đồng Tháp	176	33	4001	1454	237,1
An Giang	330	226	5840	3569	270,4
Kiên Giang	192	105	3652	1645	205,5
Cần Thơ	227	187	3457	2507	274,8
Hậu Giang	67	19	858	377	111,1
Sóc Trăng	101	23	2230	325	169,9
Bạc Liêu	98	67	1774	818	200,2
Cà Mau	140	37	2428	649	198,6
Không xác định - Unidentified			8772		

331 Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương

Number of HIV/AIDS death people by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2016 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2016</i>	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2016 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2016</i>	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2016 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2016 per 100.000 inhabitants</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2131	90181	2,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	368	21184	1,7
Hà Nội	55	4600	0,8
Vĩnh Phúc	53	680	5,0
Bắc Ninh	19	740	1,6
Quảng Ninh	90	5285	7,3
Hải Dương	19	1608	1,1
Hải Phòng	55	3493	2,8
Hưng Yên	20	771	1,7
Thái Bình	8	881	0,4
Hà Nam	9	644	1,1
Nam Định	20	1421	1,1
Ninh Bình	20	1061	2,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	578	22432	4,8
Hà Giang	15	438	1,8
Cao Bằng	10	1083	1,9
Bắc Kạn	21	993	6,6
Tuyên Quang	16	750	2,1
Lào Cai	71	1248	10,4
Yên Bái	3	1471	0,4
Thái Nguyên	42	3384	3,4
Lạng Sơn	36	2062	4,7
Bắc Giang	13	1192	0,8
Phú Thọ	37	1361	2,7
Điện Biên	110	3485	19,7
Lai Châu	101	1288	23,2
Sơn La	48	2744	4,0
Hòa Bình	55	933	6,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	310	10128	1,6
Thanh Hóa	67	1970	1,9
Nghệ An	123	3791	4,0
Hà Tĩnh	15	337	1,2
Quảng Bình	15	113	1,7
Quảng Trị	3	92	0,5
Thừa Thiên - Huế	5	318	0,4

331 (Tiếp theo) Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương (Cont.) Number of HIV/AIDS death people by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2016 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2016</i>	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2016 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2016</i>	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2016 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2016 per 100.000 inhabitants</i>
Đà Nẵng	6	436	0,6
Quảng Nam	12	451	0,8
Quảng Ngãi	7	233	0,6
Bình Định	8	411	0,5
Phú Yên	1	116	0,1
Khánh Hòa	18	1175	1,5
Ninh Thuận	7	183	1,2
Bình Thuận	23	502	1,9
Tây Nguyên - Central Highlands	57	1462	1,0
Kon Tum	17	154	3,3
Gia Lai	20	218	1,4
Đắk Lắk	2	422	0,1
Đắk Nông	5	148	0,8
Lâm Đồng	13	520	1,0
Đông Nam Bộ - South East	465	16801	2,8
Bình Phước	8	203	0,8
Tây Ninh	60	1425	5,4
Bình Dương	18	613	0,9
Đồng Nai	18	1607	0,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	19	1762	1,7
TP. Hồ Chí Minh	342	11191	4,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	353	18174	2,0
Long An	15	1099	1,0
Tiền Giang	21	847	1,2
Bến Tre	31	903	2,5
Trà Vinh	21	840	2,0
Vĩnh Long	16	794	1,5
Đồng Tháp	28	1774	1,7
An Giang	85	4965	3,9
Kiên Giang	39	1295	2,2
Cần Thơ	38	2306	3,0
Hậu Giang	7	527	0,9
Sóc Trăng	24	1506	1,8
Bạc Liêu	20	918	2,3
Cà Mau	8	400	0,7

332 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí

Publication

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
SÁCH - BOOK					
Đầu sách - Title	25769	23603	28326	29014	30069
Triệu bản - Mill. copies	277,8	265,2	368,9	362,8	334,3
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Đầu sách - Title	19113	18522	20038	23119	23941
Triệu bản - Mill. copies	255,6	251,4	341,1	345,8	318,4
Địa phương - Local					
Đầu sách - Title	3786	5081	8288	5895	6128
Triệu bản - Mill. copies	10,4	13,7	27,8	17,0	15,9
Xuất bản nhất thời - Occasional publication					
Đầu sách - Title	2870				
Triệu bản - Mill. copies	11,8				
Phân theo loại sách - By topics of book					
Sách quốc văn - Books in Vietnamese					
Đầu sách - Title	25417	23373	28116	28942	29982
Triệu bản - Mill. copies	277,2	264,7	368,5	362,7	334,0
Trong đó - Of which:					
Sách giáo khoa - Text book					
Đầu sách - Title	6827	6714	6914	11159	11213
Triệu bản - Mill. copies	210,1	206,7	289,3	299,4	291,6
Sách khoa học xã hội - Book on social science					
Đầu sách - Title	8237	6611	9438	7593	7950
Triệu bản - Mill. copies	26,2	18,9	32,9	24,8	15,0
Sách kỹ thuật - Technical book					
Đầu sách - Title	3765	3392	4702	1532	1599
Triệu bản - Mill. copies	10,6	7,1	13,4	7,6	4,1
Sách thiếu nhi - Book for children					
Đầu sách - Title	3744	3510	3752	5072	5180
Triệu bản - Mill. copies	27,3	28,2	29,2	23,9	18,0
Sách văn học - Literary book					
Đầu sách - Title	2844	3146	3310	3586	4040
Triệu bản - Mill. copies	3,1	3,7	3,8	6,9	5,2
Sách ngoại văn - Books in foreign language					
Đầu sách - Title	352	230	210	72	87
Triệu bản - Mill. copies	0,5	0,5	0,4	0,1	0,3
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản)					
CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)	32,3	18,7	24,9	29,8	29,3

333 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)

Index of the publication (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
SÁCH - BOOK					
Đầu sách - Title	117,0	95,8	120,0	102,4	103,6
Triệu bản - Mill. copies	105,7	92,1	139,1	98,3	92,1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Đầu sách - Title	108,1	95,8	108,2	115,4	103,6
Triệu bản - Mill. copies	102,2	91,4	135,7	101,4	92,1
Địa phương - Local					
Đầu sách - Title	87,2	95,7	163,1	71,1	104,0
Triệu bản - Mill. copies	81,8	109,2	202,7	61,1	93,2
Xuất bản nhất thời - Occasional publication					
Đầu sách - Title	116,8				
Triệu bản - Mill. copies	105,7				
Phân theo loại sách - By topics of book					
Sách quốc văn - Books in Vietnamese					
Đầu sách - Title	93,5	96,0	120,3	102,9	103,6
Triệu bản - Mill. copies	99,1	92,2	139,2	98,4	92,1
Trong đó - Of which:					
Sách giáo khoa - Text book					
Đầu sách - Title	140,2	90,2	103,0	161,4	100,5
Triệu bản - Mill. copies	148,7	91,5	139,9	103,5	97,4
Sách khoa học xã hội - Book on social science					
Đầu sách - Title	122,6	102,2	142,8	80,5	104,7
Triệu bản - Mill. copies	132,9	104,0	173,9	75,4	60,5
Sách kỹ thuật - Technical book					
Đầu sách - Title	130,0	91,7	138,6	32,6	104,4
Triệu bản - Mill. copies	122,1	89,0	188,1	57,0	53,6
Sách thiếu nhi - Book for children					
Đầu sách - Title	107,8	94,0	106,9	135,2	102,1
Triệu bản - Mill. copies	120,1	88,5	103,2	82,0	75,3
Sách văn học - Literary book					
Đầu sách - Title	135,4	104,7	105,2	108,3	112,7
Triệu bản - Mill. copies	129,6	117,9	102,4	180,9	75,6
Sách ngoại văn - Books in foreign language					
Đầu sách - Title	124,9	79,3	91,3	34,3	120,8
Triệu bản - Mill. copies		79,6	92,9	25,2	294,3
VĂN HÓA PHẨM - CULTURAL PUBLISHED ARTICLES	124,9	55,2	132,8	119,7	98,2

764 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

334 Số thư viện do địa phương quản lý phân theo địa phương

Number of libraries under local management by province

	Số thư viện (Đơn vị) <i>Number of libraries (Unit)</i>		Số sách trong thư viện (Nghìn bản) <i>Number of books in libraries (Thous. copies)</i>	
	2015	2016	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	724	727	23648,9	25427,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	134	134	6050,5	6891,3
Hà Nội	31	31	3401,8	3514,7
Vĩnh Phúc	9	9	264,3	289,9
Bắc Ninh	8	8	134,8	170,6
Quảng Ninh	14	14	843,7	539,4
Hải Dương	13	13	15,4	453,9
Hải Phòng	13	13	391,0	476,1
Hưng Yên	11	11	192,3	195,4
Thái Bình	9	9	299,9	320,8
Hà Nam	7	7	143,6	166,2
Nam Định	11	11	215,1	211,1
Ninh Bình	8	8	148,6	553,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	150	149	3225,1	3603,9
Hà Giang	12	12	219,1	264,2
Cao Bằng	13	13	285,4	181,1
Bắc Kạn	10	9	216,7	142,4
Tuyên Quang	7	6	188,2	361,1
Lào Cai	10	10	233,2	276,4
Yên Bái	10	10	251,0	355,1
Thái Nguyên	10	10	206,7	227,0
Lạng Sơn	12	12	266,4	308,6
Bắc Giang	11	11	268,3	273,8
Phú Thọ	14	14	434,0	481,6
Điện Biên	11	11	297,9	189,7
Lai Châu	7	7	93,5	119,5
Sơn La	12	12	100,9	255,2
Hoà Bình	11	12	163,8	168,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	174	176	5514,9	5365,7
Thanh Hoá	28	28	1070,0	746,0
Nghệ An	21	21	262,6	404,2
Hà Tĩnh	13	14	326,9	387,1
Quảng Bình	9	9	143,3	155,4
Quảng Trị	9	10	261,1	188,9
Thừa Thiên - Huế	9	9	252,7	256,3

334 (Tiếp theo) **Số thư viện do địa phương quản lý**
phân theo địa phương
(Cont.) Number of libraries under local management by province

	Số thư viện (Đơn vị) <i>Number of libraries (Unit)</i>		Số sách trong thư viện (Nghìn bản) <i>Number of books in libraries (Thous. copies)</i>	
	2015	2016	2015	2016
Đà Nẵng	4	4	274,6	299,7
Quảng Nam	18	18	363,6	408,3
Quảng Ngãi	14	14	324,5	341,8
Bình Định	11	11	684,4	462,0
Phú Yên	9	9	392,0	489,0
Khánh Hoà	10	10	541,1	616,3
Ninh Thuận	8	8	215,1	230,6
Bình Thuận	11	11	403,1	380,1
Tây Nguyên - Central Highlands	59	59	1578,7	1701,9
Kon Tum	8	8	175,8	249,3
Gia Lai	16	16	541,1	601,8
Đắk Lắk	14	14	270,3	313,5
Đắk Nông	9	9	194,5	130,7
Lâm Đồng	12	12	397,0	406,6
Đông Nam Bộ - South East	76	76	3281,9	3277,9
Bình Phước	10	10	151,7	170,5
Tây Ninh	10	10	319,0	453,9
Bình Dương	10	10	735,4	758,4
Đồng Nai	12	12	638,0	761,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	9	615,7	636,5
TP. Hồ Chí Minh	25	25	822,0	496,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	131	133	3997,8	4586,5
Long An	14	14	319,9	230,6
Tiền Giang	9	9	381,6	464,5
Bến Tre	10	9	262,8	190,1
Trà Vinh	8	8	155,8	315,5
Vĩnh Long	9	9	354,2	371,7
Đồng Tháp	10	10	300,0	362,4
An Giang	11	12	523,4	554,0
Kiên Giang	14	14	280,5	276,1
Cần Thơ	10	10	389,8	439,3
Hậu Giang	7	9	211,2	261,9
Sóc Trăng	12	12	335,6	413,6
Bạc Liêu	7	7	265,4	293,6
Cà Mau	10	10	217,7	413,3

335 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương

Number of editorial offices by province

ĐVT: Đơn vị - Unit: Establishment

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	715	838	838	851	849
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	497	580	580	583	581
Hà Nội	469	549	549	552	550
Vĩnh Phúc	2	3	3	3	3
Bắc Ninh	2	2	2	2	2
Quảng Ninh	2	2	2	2	2
Hải Dương	4	4	4	4	4
Hải Phòng	7	8	8	8	8
Hưng Yên	2	3	3	3	3
Thái Bình	2	2	2	2	2
Hà Nam	2	2	2	2	2
Nam Định	3	3	3	3	3
Ninh Bình	2	2	2	2	2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	30	30	30	33	33
Hà Giang	2	2	2	2	2
Cao Bằng	2	2	2	2	2
Bắc Kạn	2	2	2	2	2
Tuyên Quang	2	2	2	3	3
Lào Cai	2	2	2	2	2
Yên Bái	2	2	2	2	2
Thái Nguyên	4	4	4	4	4
Lạng Sơn	2	2	2	2	2
Bắc Giang	2	2	2	2	2
Phú Thọ	3	3	3	4	4
Điện Biên	1	1	1	1	1
Lai Châu	2	2	2	2	2
Sơn La	2	2	2	3	3
Hoà Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	61	61	61	62	62
Thanh Hoá	4	4	4	4	4
Nghệ An	7	7	7	7	7
Hà Tĩnh	3	3	3	3	3
Quảng Bình	4	4	4	4	4
Quảng Trị	2	2	2	2	2
Thừa Thiên - Huế	6	6	6	7	7

335 (Tiếp theo) Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương (Cont.) Number of editorial offices by province

ĐVT: Đơn vị - Unit: Establishment

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Đà Nẵng	9	9	9	9	9
Quảng Nam	4	4	4	4	4
Quảng Ngãi	3	3	3	3	3
Bình Định	7	7	7	7	7
Phú Yên	3	3	3	3	3
Khánh Hoà	5	5	5	5	5
Ninh Thuận	2	2	2	2	2
Bình Thuận	2	2	2	2	2
Tây Nguyên - Central Highlands	14	14	14	14	14
Kon Tum	2	2	2	2	2
Gia Lai	3	3	3	3	3
Đắk Lắk	4	4	4	4	4
Đắk Nông	2	2	2	2	2
Lâm Đồng	3	3	3	3	3
Đông Nam Bộ - South East	81	118	118	122	122
Bình Phước	3	3	3	3	3
Tây Ninh	2	2	2	2	2
Bình Dương	4	4	4	4	4
Đồng Nai	4	4	4	5	5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	2	2	2
TP. Hồ Chí Minh	66	103	103	106	106
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	32	35	35	37	37
Long An	2	2	2	2	2
Tiền Giang	2	2	2	2	2
Bến Tre	1	2	2	2	2
Trà Vinh	3	3	3	3	3
Vĩnh Long	2	2	2	2	2
Đồng Tháp	2	2	2	2	2
An Giang	3	4	4	4	4
Kiên Giang	2	2	2	2	2
Cần Thơ	6	7	7	9	9
Hậu Giang	2	2	2	2	2
Sóc Trăng	2	2	2	2	2
Bạc Liêu	2	2	2	2	2
Cà Mau	3	3	3	3	3

336 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được

Number of sport medals of international competition

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Huy chương Vàng - Gold medal					
Thế giới - World	41	35	31	69	28
Châu Á - Asia	39	52	56	62	130
Đông Nam Á - ASEAN	199	171	248	321	239
Huy chương Bạc - Silver medal					
Thế giới - World	42	19	43	64	41
Châu Á - Asia	61	47	58	73	134
Đông Nam Á - ASEAN	114	115	201	222	198
Huy chương Đồng - Bronze medal					
Thế giới - World	24	21	45	78	53
Châu Á - Asia	63	54	58	55	112
Đông Nam Á - ASEAN	106	136	161	176	181

337 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

*Monthly average income per capita at current prices
by residence and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong\$

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ Prel. 2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	995	1387	2000	2637	3049
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	1605	2130	2989	3964	4368
Nông thôn - <i>Rural</i>	762	1070	1579	2038	2437
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1065	1580	2351	3265	3610
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	657	905	1258	1613	2033
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	728	1018	1505	1982	2432
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	795	1088	1643	2008	2562
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1773	2304	3173	4125	4485
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	940	1247	1797	2327	2798

770 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

338 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)

Monthly average income per capita in 2016 at current prices
by income source, by residence, by sex of household head
and by region^(*)

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non- agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3049	1448	513	744	344
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	4368	2383	198	1298	489
Nông thôn - Rural	2437	1013	660	487	277
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head					
Nam - Male	2946	1348	585	708	305
Nữ - Female	3409	1798	262	869	480
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3610	1965	360	847	438
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2033	906	558	375	194
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2432	1138	433	571	290
Tây Nguyên - Central Highlands	2562	851	972	600	139
Đông Nam Bộ - South East	4485	2389	322	1325	449
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2798	978	772	660	388

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

339 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương^(*)

Monthly average income per capita in 2016 at current prices
by income source and by province^(*)

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non- agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3049	1448	513	744	344
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3610	1965	360	847	438
Hà Nội	5057	3120	302	1060	575
Vĩnh Phúc	2847	1462	338	759	288
Bắc Ninh	4346	1697	330	1883	436
Quảng Ninh	3791	1978	497	904	412
Hải Dương	3153	1668	454	592	439
Hải Phòng	4614	2458	393	1054	709
Hưng Yên	2881	1416	499	681	285
Thái Bình	2798	1384	416	576	422
Hà Nam	2814	1305	495	661	353
Nam Định	2998	1348	462	783	405
Ninh Bình	2899	1334	530	658	377
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2033	906	558	375	194
Hà Giang	1326	430	598	210	88
Cao Bằng	1640	880	418	196	146
Bắc Kạn	1404	529	555	222	98
Tuyên Quang	1757	738	518	328	173
Lào Cai	1853	740	458	563	92
Yên Bái	1802	773	496	369	164
Thái Nguyên	3023	1623	553	660	187
Lạng Sơn	1684	809	457	275	143
Bắc Giang	2767	1242	588	583	354
Phú Thọ	2367	1219	534	307	307

772 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

339 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương^(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source and by province^(*)

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
Điện Biên	1222	446	398	229	149
Lai Châu	1314	522	423	226	143
Sơn La	1290	398	666	137	89
Hòa Bình	1922	850	534	337	201
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2432	1138	433	571	290
Thanh Hóa	2206	1093	382	466	265
Nghệ An	1818	794	385	379	260
Hà Tĩnh	2074	787	531	410	346
Quảng Bình	2249	1073	391	553	232
Quảng Trị	2041	912	447	484	198
Thừa Thiên - Huế	2593	1262	268	734	329
Đà Nẵng	4369	2382	88	1301	598
Quảng Nam	2182	1035	326	580	241
Quảng Ngãi	2149	985	394	524	246
Bình Định	2596	1103	570	632	291
Phú Yên	2350	1002	635	531	182
Khánh Hòa	2904	1633	321	707	243
Ninh Thuận	2330	1013	470	570	277
Bình Thuận	2702	1184	718	560	240
Tây Nguyên - Central Highlands	2562	851	972	600	139
Kon Tum	1947	974	470	383	120
Gia Lai	1946	760	834	275	77
Đắk Lắk	2321	796	870	513	142
Đắk Nông	2327	560	1386	262	119
Lâm Đồng	2963	824	949	1026	164

339 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương^(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source and by province^(*)

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
Đông Nam Bộ - South East	4485	2389	322	1325	449
Bình Phước	3132	1234	1222	549	127
Tây Ninh	3383	1609	588	874	312
Bình Dương	5306	3128	382	1385	411
Đồng Nai	4414	2196	628	1128	462
Bà Rịa - Vũng Tàu	4382	1336	366	2453	227
TP. Hồ Chí Minh	5481	3249	61	1521	650
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2798	978	772	660	388
Long An	3225	1506	742	601	376
Tiền Giang	3122	1315	811	612	384
Bến Tre	2442	780	864	475	323
Trà Vinh	2213	763	737	434	279
Vĩnh Long	2372	807	550	494	521
Đồng Tháp	2678	900	726	733	319
An Giang	2909	1025	668	870	346
Kiên Giang	3001	909	838	694	560
Cần Thơ	3347	1265	441	1126	515
Hậu Giang	2601	663	767	759	412
Sóc Trăng	2536	846	814	538	338
Bạc Liêu	2312	538	1145	376	253
Cà Mau	2364	626	940	512	286

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

774 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

340 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016
theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập,
thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)
*Monthly average income per capita in 2016 at current prices
by income quintile, by residence, by sex of household head
and by region^(*)*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3049	791	1535	2322	3356	7755
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	4368	1489	2538	3436	4683	11276
Nông thôn - Rural	2437	676	1246	1886	2708	5669
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head						
Nam - Male	2946	903	1600	2309	3240	7200
Nữ - Female	3409	1053	1842	2609	3643	8323
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3610	1216	2124	2901	4039	9561
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2033	550	848	1366	2286	4763
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2432	681	1242	1848	2676	5305
Tây Nguyên - Central Highlands	2562	625	1064	1674	2676	5756
Đông Nam Bộ - South East	4485	1735	2676	3452	4589	12008
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2798	861	1469	2063	2897	6558

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

341 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương^(*)

Monthly average income per capita in 2016 at current prices
by income quintile and by province^(*)

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3049	791	1535	2322	3356	7755
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3610	1216	2124	2901	4039	9561
Hà Nội	5057	1510	2622	3576	4798	12791
Vĩnh Phúc	2847	962	1730	2318	3067	6280
Bắc Ninh	4346	1553	2530	3282	4314	10092
Quảng Ninh	3791	1130	2120	2933	3809	9015
Hải Dương	3153	1109	1955	2614	3441	6667
Hải Phòng	4614	1537	2443	3189	4097	11852
Hưng Yên	2881	1104	1792	2346	3074	6129
Thái Bình	2798	1001	1684	2606	3067	5948
Hà Nam	2814	944	1740	2458	3226	7540
Nam Định	2998	1086	1832	2393	3071	6623
Ninh Bình	2899	970	1660	2260	3079	6579
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2033	550	848	1366	2286	4763
Hà Giang	1326	555	662	807	1204	3414
Cao Bằng	1640	479	639	902	1756	4437
Bắc Kạn	1404	418	719	949	1651	3296
Tuyên Quang	1757	592	891	1308	1962	4045
Lào Cai	1853	575	793	1209	2140	4568
Yên Bái	1802	571	845	1231	1931	4447
Thái Nguyên	3023	896	1682	2368	3267	6973
Lạng Sơn	1684	549	834	1196	1952	3904
Bắc Giang	2767	888	1626	2372	3242	5734
Phú Thọ	2367	755	1279	1940	2633	5239

776 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

341 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương^(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2016
at current prices by income quintile and by province^(*)

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Điện Biên	1222	469	589	708	1020	3337
Lai Châu	1314	467	647	821	1234	3408
Sơn La	1290	451	676	823	1256	3237
Hòa Bình	1922	580	999	1524	2254	4271
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2432	681	1242	1848	2676	5305
Thanh Hoá	2206	721	1143	1748	2644	4780
Nghệ An	1818	498	843	1411	2182	4175
Hà Tĩnh	2074	661	1092	1613	2382	4635
Quảng Bình	2249	643	1194	1785	2598	5046
Quảng Trị	2041	622	1043	1609	2474	4476
Thừa Thiên - Huế	2593	844	1563	2131	2922	5539
Đà Nẵng	4369	1596	2240	3267	4391	10186
Quảng Nam	2182	703	1184	1782	2604	4671
Quảng Ngãi	2149	692	1215	1784	2496	4592
Bình Định	2596	872	1489	2086	2863	5687
Phú Yên	2350	796	1323	1883	2577	5199
Khánh Hoà	2904	927	1680	2217	2939	6787
Ninh Thuận	2330	680	1230	1644	2336	5793
Bình Thuận	2702	1076	1664	2158	2846	5786
Tây Nguyên - Central Highlands	2562	625	1064	1674	2676	5756
Kon Tum	1947	639	759	1232	2497	4618
Gia Lai	1946	540	854	1330	2279	4754
Đắk Lắk	2321	646	1100	1653	2606	5613
Đắk Nông	2327	612	1076	1568	2511	5934
Lâm Đồng	2963	848	1430	2238	3175	7137

Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard 777

341 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016
theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập
và theo địa phương^(*)
(Cont.) Monthly average income per capita in 2016
at current prices by income quintile and by province^(*)

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Đông Nam Bộ - South East	4485	1735	2676	3452	4589	12008
Bình Phước	3132	1039	1853	2481	3316	7004
Tây Ninh	3383	1285	1979	2539	3249	7901
Bình Dương	5306	1887	2933	3737	4857	13171
Đồng Nai	4414	1665	2634	3344	4266	10172
Bà Rịa - Vũng Tàu	4382	1375	2157	2816	3776	11803
TP. Hồ Chí Minh	5481	2107	2996	3772	4916	13635
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2798	861	1469	2063	2897	6558
Long An	3225	1078	1926	2575	3462	7118
Tiền Giang	3122	1033	1819	2447	3269	7055
Bến Tre	2442	778	1343	1993	2676	5518
Trà Vinh	2213	628	1190	1663	2403	5201
Vĩnh Long	2372	835	1391	1875	2642	5131
Đồng Tháp	2678	836	1389	1946	2824	6404
An Giang	2909	964	1514	2078	2862	7144
Kiên Giang	3001	875	1439	2067	2973	7681
Cần Thơ	3347	1180	1903	2500	3382	7822
Hậu Giang	2601	838	1420	1909	2675	6188
Sóc Trăng	2536	829	1348	1778	2453	6306
Bạc Liêu	2312	716	1322	1888	2600	5045
Cà Mau	2364	725	1199	1660	2380	5871

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

342 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by residence, by sex of household head and by region^()*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	791	7755	9,8
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence			
Thành thị - <i>Urban</i>	1489	11276	7,6
Nông thôn - <i>Rural</i>	676	5669	8,4
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head			
Nam - <i>Male</i>	903	7200	8,0
Nữ - <i>Female</i>	1053	8323	7,9
Phân theo vùng - By region			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1216	9561	7,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	550	4763	8,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	681	5305	7,8
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	625	5756	9,2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1735	12008	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	861	6558	7,6

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

343 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương^(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by province^()*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dong)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	791	7755	9,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1216	9561	7,9
Hà Nội	1510	12791	8,5
Vĩnh Phúc	962	6208	6,5
Bắc Ninh	1553	10092	6,5
Quảng Ninh	1130	9015	8,0
Hải Dương	1109	6667	6,0
Hải Phòng	1537	11852	7,7
Hưng Yên	1104	6129	5,5
Thái Bình	1001	5948	5,9
Hà Nam	944	5740	6,1
Nam Định	1086	6623	6,1
Ninh Bình	970	6579	6,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	550	4763	8,7
Hà Giang	555	3414	6,2
Cao Bằng	479	4437	9,3
Bắc Kạn	418	3296	7,9
Tuyên Quang	592	4045	6,8
Lào Cai	575	4568	7,9
Yên Bái	571	4447	7,8
Thái Nguyên	896	6937	7,7
Lạng Sơn	549	3904	7,1
Bắc Giang	888	5734	6,5
Phú Thọ	755	5239	6,9

343 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by province^(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) Monthly average income per capita (Thous. dongs)		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)
	Nhóm thu nhập thấp nhất The lowest income quintile	Nhóm thu nhập cao nhất The highest income quintile	
Điện Biên	469	3337	7,1
Lai Châu	467	3408	7,3
Sơn La	451	3237	7,2
Hòa Bình	580	4271	7,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	681	5305	7,8
Thanh Hoá	721	4780	6,6
Nghệ An	498	4175	8,4
Hà Tĩnh	661	4635	7,0
Quảng Bình	643	5046	7,9
Quảng Trị	622	4467	7,2
Thừa Thiên - Huế	844	5539	6,6
Đà Nẵng	1596	10186	6,4
Quảng Nam	703	4671	6,6
Quảng Ngãi	692	4592	6,6
Bình Định	872	5687	6,5
Phú Yên	796	5199	6,5
Khánh Hoà	927	6787	7,3
Ninh Thuận	680	5793	8,5
Bình Thuận	1076	5786	5,4
Tây Nguyên - Central Highlands	625	5756	9,2
Kon Tum	639	4618	7,2
Gia Lai	540	4754	8,8
Đắk Lắk	646	5613	8,7
Đắk Nông	612	5934	9,7
Lâm Đồng	848	7137	8,4

343 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by province^(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) Monthly average income per capita (Thous. dongs)		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)
	Nhóm thu nhập thấp nhất The lowest income quintile	Nhóm thu nhập cao nhất The highest income quintile	
Đông Nam Bộ - South East	1735	12008	6,9
Bình Phước	1039	7004	6,7
Tây Ninh	1285	7901	6,2
Bình Dương	1887	13171	7,0
Đồng Nai	1665	10172	6,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1375	11803	8,6
TP. Hồ Chí Minh	2107	13635	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	861	6558	7,6
Long An	1078	7118	6,6
Tiền Giang	1033	7055	6,8
Bến Tre	778	5518	7,1
Trà Vinh	628	5201	8,3
Vĩnh Long	835	5131	6,1
Đồng Tháp	836	6404	7,7
An Giang	964	7144	7,4
Kiên Giang	875	7681	8,8
Cần Thơ	1180	7822	6,6
Hậu Giang	838	6188	7,4
Sóc Trăng	829	6306	7,6
Bạc Liêu	716	5045	7,1
Cà Mau	725	5871	8,1

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

344 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	3259,5	5139,0	5495,6	5695,3	5989,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3125,2	5338,8	4942,9	4545,2	4556,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4453,2	6586,0	6919,2	7407,5	7240,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3280,0	5092,0	5426,8	5797,2	6352,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5551,4	6016,1	6135,6	6743,4	7127,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3794,4	4608,8	4904,7	5199,7	5545,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	3122,5	6123,7	6575,9	7181,4	8549,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3357,0	5536,7	5866,3	6861,1	6862,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4296,4	6474,8	6502,1	7217,2	8028,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3387,4	4967,6	5163,7	5648,0	6106,2
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	5104,5	5917,7	6007,5	6445,4	7127,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6380,6	7153,9	7733,1	7217,1	7876,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4365,8	6482,7	8404,5	6223,6	6913,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3542,7	6177,3	6491,8	5853,1	6925,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3344,6	5114,6	5528,5	5039,7	5099,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2536,1	4644,8	4965,4	5200,9	5578,9
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2980,0	5019,4	5502,5	5729,6	5763,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3104,6	5059,9	5515,0	5486,3	5918,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2946,5	4555,4	5025,9	5353,0	5552,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2524,4	3683,6	3639,2	4229,6	4363,3

Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard 783

345 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)

Index of income inequality distribution (GINI index)

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ Prel. 2016
CHUNG - GENERAL	0,434	0,433	0,424	0,430	0,436
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	0,404	0,402	0,385	0,397	0,402
Nông thôn - <i>Rural</i>	0,385	0,395	0,399	0,398	0,407
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	0,411	0,408	0,393	0,407	0,407
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,401	0,406	0,411	0,416	0,430
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	0,381	0,385	0,384	0,385	0,390
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	0,405	0,408	0,397	0,408	0,436
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,410	0,414	0,391	0,397	0,399
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,395	0,398	0,403	0,395	0,403

346 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

*Monthly average expenditure per capita at current prices
by residence and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ Prel. 2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	792	1211	1603	1888	2157
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	1245	1828	2288	2613	3059
Nông thôn - <i>Rural</i>	619	950	1315	1557	1735
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	825	1438	1897	2241	2528
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	558	866	1195	1538	1655
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	624	1015	1406	1647	1809
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	671	971	1483	1660	1766
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1381	1724	2145	2410	3018
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	709	1058	1363	1602	1872

347 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Monthly average expenditure per capita in 2016 at current prices
by type of expenditure, by residence and by region^(*)

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng chi tiêu Total expenditure	Chia ra - Of which			Chi tiêu khác Others
		Chi cho đời sống Living expenditure	Chia ra - Of which		
			Chi ăn, uống, hút Eating, drinking & smoking expenditure	Chi không phải ăn, uống, hút Non eating, drinking & smoking expenditure	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2157	2016	1027	989	141
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	3059	2886	1404	1482	173
Nông thôn - Rural	1735	1609	851	758	126
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2528	2364	1151	1213	164
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1655	1551	824	727	104
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1809	1685	918	767	124
Tây Nguyên - Central Highlands	1766	1620	828	792	146
Đông Nam Bộ - South East	3018	2846	1415	1431	172
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1872	1741	888	853	131

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

786 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

348 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ Prel. 2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	705	1139	1503	1763	2016
Phân theo thành thị, nông thôn					
<i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	1115	1726	2161	2461	2886
Nông thôn - <i>Rural</i>	548	891	1226	1444	1609
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	725	1343	1764	2082	2364
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	500	815	1119	1441	1551
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	559	958	1326	1537	1685
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	606	915	1366	1537	1620
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1240	1640	2036	2282	2846
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	624	988	1273	1484	1741

349 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2016
theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị,
nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)
*Monthly average living expenditure per capita in 2016
at current prices by income quintile, by residence,
by sex of household head and by region^(*)*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2016	896	1318	1685	2204	3534
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>						
Thành thị - Urban	2886	1375	1988	2520	3229	4632
Nông thôn - Rural	1609	834	1154	1491	1782	2576
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>						
Nam - Male	1949	888	1282	1650	2169	3369
Nữ - Female	2257	973	1449	1846	2409	4079
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2364	1228	1651	2026	2554	4040
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1551	683	1083	1281	1690	2828
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1685	829	1266	1544	1954	3069
Tây Nguyên - Central Highlands	1620	596	931	1395	2049	3055
Đông Nam Bộ - South East	2846	1577	1914	2552	3088	4368
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1741	1016	1324	1582	1969	2760

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

788 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

350 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2016 at current prices by residence, by sex of household head and by region^()*

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	<i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	896	3534	3,9
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>			
Thành thị - <i>Urban</i>	1375	4632	3,4
Nông thôn - <i>Rural</i>	834	2576	3,1
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>			
Nam - <i>Male</i>	888	3369	3,8
Nữ - <i>Female</i>	973	4079	4,2
Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1228	4040	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	683	2828	4,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	829	3069	3,7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	596	3055	5,1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1577	4368	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1016	2760	2,7

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

351 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Poverty rate by residence and by region

Đơn vị tính - Unit: %

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ ^(*) According to the Government's poverty line ^(*)					Sơ bộ 2016 theo chuẩn nghèo đa chiều ^(**) Prel. 2016 according to multidimensions poverty line ^(**)
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14,2	9,8	8,4	7,0	5,8	9,2
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	6,9	3,7	3,0	2,5	2,0	3,5
Nông thôn - Rural	17,4	12,7	10,8	9,2	7,5	11,8
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8,3	4,9	4,0	3,2	2,4	3,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	29,4	21,9	18,4	16,0	13,8	23,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	20,4	14,0	11,8	9,8	8,0	11,6
Tây Nguyên - Central Highlands	22,2	16,2	13,8	11,3	9,1	18,5
Đông Nam Bộ - South East	2,3	1,1	1,0	0,7	0,6	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	12,6	9,2	7,9	6,5	5,2	8,6

(*) Chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau: Năm 2010 là 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị. Tương tự, năm 2013 là 570 nghìn đồng và 710 nghìn đồng; năm 2014 là 605 nghìn đồng và 750 nghìn đồng; năm 2015 là 615 nghìn đồng và 760 nghìn đồng và năm 2016 là 630 nghìn đồng và 780 nghìn đồng.

(*) The Government's poverty line for 2011-2015 period is calculated by monthly average income per capita of household which is updated by CPI as follows: 400 thousand dong for rural areas and 500 thousand dong for urban areas in 2010; 570 thousand dong and 710 thousand dong in 2013; 605 thousand dong and 750 thousand dong in 2014; 615 thousand dong and 760 thousand dong in 2015 and 630 thousand dong and 780 thousand dong in 2016, respectively.

(**) Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2016 được xác định như sau:

- Khu vực nông thôn: Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 700 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700 nghìn đồng đến 1.000 nghìn đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
- Khu vực thành thị: Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 900 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900 nghìn đồng đến 1.300 nghìn đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

(**) Multi-dimensional poverty household line 2016 is defined as follows:

- For rural area: Monthly average income per capita as 700 thousand dong and below or between over 700 thousand dong and 1,000 thousand dong and is deprived of at least 3 indicators measuring deprivation of access to basic social services.
- For urban area: Monthly average income per capita as 900 thousand dong and below or between over 900 thousand dong and 1,300 thousand dong and is deprived of at least 3 indicators measuring deprivation of access to basic social services.

790 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

352 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương^(*)

Poverty rate by province^(*)

Đơn vị tính - Unit: %

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ <i>According to the Government's poverty line</i>					Sơ bộ 2016 theo chuẩn nghèo đa chiều <i>Prel. 2016 according to multidimensions poverty line</i>
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2016	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14,2	9,8	8,4	7,0	5,8	9,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8,3	4,9	4,0	3,2	2,4	3,1
Hà Nội	5,3	2,9	2,3	1,8	1,3	1,4
Vĩnh Phúc	10,4	6,0	4,9	3,7	2,9	5,1
Bắc Ninh	7,0	3,6	2,6	2,1	1,6	1,9
Quảng Ninh	8,0	4,3	4,1	4,0	3,7	4,3
Hải Dương	10,8	6,2	4,7	3,5	2,3	3,6
Hải Phòng	6,5	4,5	3,8	2,9	2,1	2,1
Hưng Yên	11,1	6,3	4,7	3,5	2,6	4,2
Thái Bình	10,7	6,9	5,6	4,6	3,7	4,7
Hà Nam	12,0	7,9	6,6	5,5	4,4	4,9
Nam Định	10,0	6,0	4,7	3,8	3,0	4,2
Ninh Bình	12,2	8,1	6,6	5,5	4,3	4,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	29,4	21,9	18,4	16,0	13,8	23,0
Hà Giang	50,0	33,8	28,2	24,2	20,8	39,8
Cao Bằng	38,1	30,6	27,0	24,4	21,9	37,3
Bắc Kạn	32,1	21,2	19,0	17,1	15,8	29,7
Tuyên Quang	28,8	23,9	18,6	14,7	12,0	22,0
Lào Cai	40,0	29,7	25,3	21,4	18,1	26,4
Yên Bái	26,5	23,5	21,4	19,7	17,5	26,1
Thái Nguyên	19,0	13,3	11,1	9,1	7,1	7,8
Lạng Sơn	27,5	20,4	18,0	16,2	14,5	23,5
Bắc Giang	19,2	12,1	9,8	7,9	6,3	6,4
Phú Thọ	19,2	12,0	9,7	8,0	6,3	10,3
Điện Biên	50,8	38,6	33,0	29,1	26,1	53,9
Lai Châu	50,2	40,6	35,3	31,5	27,9	44,3
Sơn La	37,9	29,4	25,5	22,6	20,0	42,8
Hòa Bình	30,8	21,8	18,3	15,7	13,4	17,8

352 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Poverty rate by province^(*)

Đơn vị tính - Unit: %

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ According to the Government's poverty line					Sơ bộ 2016 theo chuẩn nghèo đa chiều
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016	Prel. 2016 according to multidimensions poverty line
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	20,4	14,0	11,8	9,8	8,0	11,6
Thanh Hoá	25,4	17,5	14,5	12,0	9,6	11,9
Nghệ An	24,8	17,4	14,4	12,3	10,4	17,7
Hà Tĩnh	26,1	18,5	15,6	13,3	11,0	12,5
Quảng Bình	25,2	17,3	14,5	12,5	10,6	13,7
Quảng Trị	25,1	16,1	13,1	10,7	9,1	16,1
Thừa Thiên - Huế	12,8	7,4	6,0	4,7	3,7	7,3
Đà Nẵng	5,1	1,6	1,2	0,8	0,5	1,5
Quảng Nam	24,0	15,8	13,0	10,6	8,4	13,7
Quảng Ngãi	22,8	15,4	12,9	11,0	9,2	13,7
Bình Định	16,0	12,5	10,7	9,1	7,5	8,0
Phú Yên	19,0	15,3	12,5	9,3	6,4	9,9
Khánh Hoà	9,5	7,3	6,2	5,0	3,8	5,9
Ninh Thuận	19,0	12,2	9,9	8,2	6,5	13,4
Bình Thuận	10,1	6,6	5,3	3,8	2,3	4,4
Tây Nguyên - Central Highlands	22,2	16,2	13,8	11,3	9,1	18,5
Kon Tum	31,9	22,1	19,0	16,5	14,2	34,0
Gia Lai	25,9	20,8	18,1	15,7	13,5	30,2
Đắk Lắk	21,9	15,3	12,6	10,0	7,3	15,4
Đắk Nông	28,3	21,6	18,4	15,7	12,8	17,1
Lâm Đồng	13,1	9,3	7,8	6,0	4,5	8,1
Đông Nam Bộ - South East	2,3	1,1	1,0	0,7	0,6	1,0
Bình Phước	9,4	7,0	6,7	6,0	5,1	6,7
Tây Ninh	6,0	3,7	2,9	2,1	1,5	2,5
Bình Dương	0,5	0,07	0,03	0,01	0,01	1,1
Đồng Nai	3,7	1,8	1,2	0,8	0,5	0,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,8	2,2	1,3	0,7	0,8	1,3
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,02	0,01	0,005		0,2

352 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương^(*) (Cont.) Poverty rate by province^(*)

Đơn vị tính - Unit: %

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ <i>According to the Government's poverty line</i>					Sơ bộ 2016 theo chuẩn nghèo đa chiều <i>Prel. 2016 according to multidimensions poverty rate</i>
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2016	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	12,6	9,2	7,9	6,5	5,2	8,6
Long An	7,5	6,0	5,4	5,0	4,2	4,8
Tiền Giang	10,6	8,3	7,1	6,3	5,3	5,7
Bến Tre	15,4	11,9	10,2	8,6	7,1	10,1
Trà Vinh	23,2	16,4	13,9	12,0	10,0	13,9
Vĩnh Long	9,5	7,4	6,3	5,4	4,3	9,3
Đồng Tháp	14,4	10,2	8,6	7,2	5,8	8,0
An Giang	9,2	6,2	5,0	3,9	2,7	7,6
Kiên Giang	9,3	5,6	4,5	3,6	2,7	8,2
Cần Thơ	7,2	5,3	4,5	3,1	1,7	4,6
Hậu Giang	17,3	14,0	12,4	9,9	7,7	10,7
Sóc Trăng	22,1	17,7	15,6	12,0	8,7	10,2
Bạc Liêu	13,3	10,7	9,5	8,4	6,9	13,3
Cà Mau	12,3	6,6	5,7	4,7	4,0	11,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 351 - See the note at Table 351.

353

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng

*Average monthly consumption of some main goods per capita
by goods*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2016
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	11,0	9,7	9,6	9,0	8,8
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	0,9	1,1	1,0	1,0	1,1
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	1,4	1,8	1,8	1,9	2,1
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,4	1,4	1,5	1,4	1,5
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	2,9	3,6	3,6	3,7	4,2
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,5	0,6	0,5	0,6	0,6
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,7	0,9	0,9	0,9	1,0
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,6	0,7	0,6	1,2	1,3
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	2,3	2,3	2,1	1,9	1,8
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,9	1,0	0,9	0,9	0,9

354 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người
 một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn^(*)
*Average monthly consumption of some main goods per capita
 in 2016 by residence^(*)*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	8,8	6,8	9,7
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,1	1,1	1,0
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,1	2,2	2,1
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,4	0,3	0,4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,5	1,5	1,5
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	4,2	4,4	4,0
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,5	0,4	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,6	0,6	0,6
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,0	1,0	0,9
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,3	2,1	1,0
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,8	2,0	1,7
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,9	1,2	0,8

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

355 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người
 một tháng năm 2016 phân theo 5 nhóm thu nhập^(*)
*Average monthly consumption of some main goods per capita
 in 2016 by income quintile^(*)*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
			Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	8,8	10,9	9,5	8,8	7,9	7,4
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,1	1,3	0,8	0,9	1,0	1,2
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,1	1,4	1,8	2,1	2,3	2,7
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,5	1,2	1,5	1,6	1,5	1,6
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	4,2	2,9	3,9	4,3	4,5	4,9
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,6	0,4	0,5	0,6	0,6	0,7
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,0	0,7	0,7	0,8	1,1	1,3
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,3	0,4	1,0	1,3	1,6	2,1
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,8	1,2	1,6	1,8	2,0	2,3
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,9	0,5	0,7	0,8	1,0	1,4

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

356 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Percentage of household having hygienic water by residence and by region^(*)

Đơn vị tính - Unit: %

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ Prel. 2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	92,1	90,5	91,0	93,0	93,4
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	97,6	97,7	98,1	98,3	99,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	89,9	87,4	87,9	90,6	90,8
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	99,2	98,6	99,5	99,2	99,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	89,3	80,2	67,0	81,3	81,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	93,4	91,0	93,3	93,8	93,1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	85,8	82,8	92,0	85,5	87,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	98,2	98,1	99,8	99,0	98,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	80,6	81,6	85,5	89,1	91,5

^(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa.

^(*) Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water.

357 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Percentage of household using hygienic latrine by residence and by region^()*

Đơn vị tính - Unit: %

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ Prel. 2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	65,0	75,7	77,4	80,1	83,3
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	90,2	93,8	93,7	94,6	96,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	55,2	67,1	70,0	73,6	77,0
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	84,5	89,6	91,4	96,4	97,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	49,2	60,8	60,0	61,8	67,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	67,9	81,9	83,0	82,2	84,0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	49,2	62,1	65,2	61,9	63,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	87,5	92,0	92,5	95,6	97,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	35,2	47,6	53,3	60,4	67,3

^(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn và cải tiến có ống thông hơi.

- Năm 2008 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ.

- Năm 2010, 2012, 2014 và 2016 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ có hố xí.

^(*) *Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, sulabh, double vault compost latrine and ventilated improved pit latrine.*

- *In 2008, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household.*

- *In 2010, 2012, 2014 and 2016, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household having latrines.*

358 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

*Percentage of household using electricity by residence
and by region ^(*)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ Prel. 2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97,6	97,2	97,6	98,3	98,8
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,6	99,6	99,8	99,8	100,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	96,8	96,2	96,6	97,6	98,3
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	99,7	99,7	99,9	99,9	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	91,1	91,1	90,7	93,0	94,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	98,9	97,3	97,6	98,3	98,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	96,9	96,8	97,5	98,2	99,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	98,7	98,9	99,3	99,3	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	97,0	96,6	97,8	99,1	99,7

^(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

^(*) Only for households using national electricity network.

359 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương

Percentage of household using electricity by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ Prel. 2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97,6	97,2	97,6	98,3	98,8
Hà Nội	99,7	99,9	100,0	99,9	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	99,6	100,0	100,0	100,0
Bắc Ninh	99,9	100,0	99,9	100,0	100,0
Quảng Ninh	97,7	99,2	100,0	99,9	100,0
Hải Dương	99,9	99,2	99,9	99,7	100,0
Hải Phòng	100,0	99,9	99,9	99,8	99,5
Hưng Yên	99,7	99,6	99,7	99,9	100,0
Thái Bình	99,8	100,0	99,9	100,0	100,0
Hà Nam	99,7	99,8	100,0	99,9	100,0
Nam Định	99,6	99,6	99,9	99,8	100,0
Ninh Bình	99,6	99,9	100,0	100,0	100,0
Hà Giang	86,4	81,8	78,3	77,7	87,7
Cao Bằng	76,0	80,2	81,7	82,3	81,6
Bắc Kạn	95,3	87,7	90,2	88,4	93,2
Tuyên Quang	99,4	88,5	97,0	96,1	96,8
Lào Cai	79,6	85,6	91,2	89,2	93,5
Yên Bái	83,7	90,8	91,7	93,2	93,0
Thái Nguyên	98,5	99,9	99,9	100,0	99,4
Lạng Sơn	91,0	92,2	86,3	89,0	96,1
Bắc Giang	99,5	99,5	99,2	100,0	100,0
Phú Thọ	99,7	97,5	97,4	99,0	100,0
Điện Biên	71,5	76,1	75,5	84,5	78,5
Lai Châu	53,1	69,4	55,8	72,6	86,8
Sơn La	79,3	79,0	73,8	90,2	85,5
Hoà Bình	99,1	99,3	99,6	97,1	100,0
Thanh Hoá	99,1	97,2	98,2	97,1	98,8
Nghệ An	98,0	93,0	92,6	97,0	94,3
Hà Tĩnh	99,5	99,9	99,9	100,0	100,0
Quảng Bình	99,9	99,7	99,5	100,0	99,2
Quảng Trị	99,5	98,0	95,7	99,1	100,0
Thừa Thiên - Huế	99,2	99,6	99,3	98,8	100,0

359 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương (Cont.) Percentage of household using electricity by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ Prel. 2016
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	99,8	100,0
Quảng Nam	99,1	94,3	95,6	100,0	100,0
Quảng Ngãi	97,4	95,2	98,1	95,2	100,0
Bình Định	99,0	99,7	99,7	99,5	100,0
Phú Yên	99,5	99,8	99,3	99,8	97,4
Khánh Hoà	99,4	99,0	99,7	99,9	100,0
Ninh Thuận	98,7	98,6	99,0	98,8	100,0
Bình Thuận	98,8	97,2	97,4	96,7	97,9
Kon Tum	99,3	96,8	99,8	98,8	99,0
Gia Lai	98,3	99,5	99,3	99,3	99,1
Đắk Lắk	94,7	94,1	95,0	96,5	100,0
Đắk Nông	96,0	95,1	96,5	99,3	97,5
Lâm Đồng	97,9	98,6	98,5	98,9	99,4
Bình Phước	97,5	94,6	96,3	98,4	100,0
Tây Ninh	98,3	98,6	99,7	99,9	100,0
Bình Dương	99,7	99,2	99,9	99,6	100,0
Đồng Nai	94,8	97,8	98,3	98,3	100,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,9	99,0	99,9	99,7	100,0
TP. Hồ Chí Minh	99,9	99,8	99,9	99,6	100,0
Long An	98,8	99,2	99,3	99,6	100,0
Tiền Giang	99,8	99,9	100,0	100,0	100,0
Bến Tre	96,9	97,7	98,9	99,8	99,3
Trà Vinh	97,9	93,5	95,3	97,5	100,0
Vĩnh Long	98,3	98,1	99,4	99,2	100,0
Đồng Tháp	98,2	98,9	99,1	99,4	100,0
An Giang	94,9	93,2	96,1	99,3	99,2
Kiên Giang	94,0	90,0	92,5	95,7	100,0
Cần Thơ	98,0	99,7	99,7	99,6	100,0
Hậu Giang	98,5	98,6	98,9	99,8	99,1
Sóc Trăng	95,8	94,1	96,2	98,3	99,3
Bạc Liêu	98,8	97,7	99,7	99,8	100,0
Cà Mau	92,3	97,8	99,0	99,7	99,3

360 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile

Đơn vị tính - Unit: %

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ Prel. 2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	99,0	98,4	99,4	99,7	99,7
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,6	99,2	99,8	99,9	99,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	98,7	98,1	99,3	99,6	99,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	99,5	99,2	99,7	100,0	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	97,2	96,7	98,4	99,0	99,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	98,6	97,8	99,5	99,6	99,7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	98,3	98,2	98,4	98,9	98,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99,5	99,6	99,9	100,0	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	99,6	98,3	99,7	99,9	100,0
Phân theo 5 nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	96,6	93,9	97,8	98,7	98,5
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	99,0	98,7	99,7	99,9	99,8
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	99,5	99,6	99,8	99,9	99,9
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	99,7	99,6	99,8	99,9	99,9
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	99,8	99,8	99,9	100,0	100,0

361 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà, thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập^(*)

Percentage of households having house in 2016 by type of house, by residence, by region and by income quintile^(*)

Đơn vị tính - Unit: %

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	49,7	42,5	5,2	2,6
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	100,0	47,8	49,9	1,7	0,6
Nông thôn - Rural	100,0	50,6	39,0	6,9	3,5
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	92,9	6,9	0,1	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	49,0	34,3	10,6	6,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	67,4	28,1	2,8	1,7
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	18,0	76,0	5,3	0,7
Đông Nam Bộ - South East	100,0	18,0	79,9	1,3	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	9,2	69,3	14,7	6,8
Phân theo 5 nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	100,0	40,3	38,1	13,5	8,1
Nhóm 2 - Quintile 2	100,0	47,5	40,9	8,1	3,5
Nhóm 3 - Quintile 3	100,0	50,9	43,2	4,3	1,6
Nhóm 4 - Quintile 4	100,0	51,1	46,0	2,0	0,9
Nhóm 5 - Quintile 5	100,0	55,3	43,1	1,2	0,4

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

362 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương^(*)

Percentage of households having house in 2016 by type of house and by province^(*)

Đơn vị tính - Unit: %

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	49,7	42,5	5,2	2,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	92,9	6,9	0,1	0,1
Hà Nội	100,0	91,8	8,1	0,1	
Vĩnh Phúc	100,0	88,7	11,2	0,1	
Bắc Ninh	100,0	90,2	9,7	0,1	
Quảng Ninh	100,0	93,1	4,6	1,5	0,8
Hải Dương	100,0	95,1	4,9		
Hải Phòng	100,0	84,7	15,3		
Hưng Yên	100,0	95,9	4,1		
Thái Bình	100,0	96,5	3,4		0,1
Hà Nam	100,0	94,7	5,0	0,3	
Nam Định	100,0	96,5	3,4	0,1	
Ninh Bình	100,0	97,1	2,9		
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	49,0	34,3	10,6	6,1
Hà Giang	100,0	25,6	39,4	20,8	14,2
Cao Bằng	100,0	46,3	42,9	7,2	3,6
Bắc Kạn	100,0	30,9	47,6	16,9	4,6
Tuyên Quang	100,0	39,1	28,2	16,6	16,1
Lào Cai	100,0	27,5	40,5	24,8	7,2
Yên Bái	100,0	16,9	48,5	22,3	12,3
Thái Nguyên	100,0	70,0	24,0	2,5	3,5
Lạng Sơn	100,0	52,4	32,1	12,3	3,2
Bắc Giang	100,0	83,5	14,8	1,7	
Phú Thọ	100,0	60,3	31,8	4,6	3,3
Điện Biên	100,0	21,0	56,7	9,2	13,1
Lai Châu	100,0	21,6	51,8	20,4	6,2
Sơn La	100,0	33,4	45,9	12,8	7,9
Hoà Bình	100,0	60,7	31,8	5,6	1,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	67,4	28,1	2,8	1,7
Thanh Hoá	100,0	81,1	11,1	5,0	2,8
Nghệ An	100,0	80,0	11,2	4,3	4,5
Hà Tĩnh	100,0	82,2	12,7	4,2	0,9
Quảng Bình	100,0	87,6	11,0	1,1	0,3
Quảng Trị	100,0	60,7	34,5	3,5	1,3
Thừa Thiên - Huế	100,0	56,9	41,2	1,1	0,8

362 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương^(*)
(Cont.) Percentage of households having house in 2016 by type of house and by province^(*)

Đơn vị tính - Unit: %

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
Đà Nẵng	100,0	43,7	56,1	0,2	
Quảng Nam	100,0	56,1	40,4	2,2	1,3
Quảng Ngãi	100,0	78,2	18,5	2,4	0,9
Bình Định	100,0	63,8	35,1	0,8	0,3
Phú Yên	100,0	82,2	16,6	0,3	0,9
Khánh Hoà	100,0	48,7	49,9	1,1	0,3
Ninh Thuận	100,0	18,8	77,2	1,6	2,4
Bình Thuận	100,0	14,0	83,1	1,6	1,3
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	18,0	76,0	5,3	0,7
Kon Tum	100,0	34,2	58,5	6,0	1,3
Gia Lai	100,0	16,5	78,6	3,6	1,3
Đắk Lắk	100,0	20,4	75,9	3,5	0,2
Đắk Nông	100,0	17,0	71,3	10,0	1,7
Lâm Đồng	100,0	10,7	82,0	7,0	0,3
Đông Nam Bộ - South East	100,0	18,0	79,9	1,3	0,8
Bình Phước	100,0	7,7	84,3	6,0	2,0
Tây Ninh	100,0	7,3	84,7	3,6	4,4
Bình Dương	100,0	14,7	84,9	0,1	0,3
Đồng Nai	100,0	7,5	89,8	1,7	1,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	7,4	91,7	0,8	0,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	27,2	71,8	0,7	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	100,0	9,2	69,3	14,7	6,8
Long An	100,0	19,7	70,7	3,5	6,1
Tiền Giang	100,0	13,1	78,5	7,1	1,3
Bến Tre	100,0	11,6	69,1	13,5	5,8
Trà Vinh	100,0	5,1	58,7	23,8	12,4
Vĩnh Long	100,0	7,5	80,0	8,5	4,0
Đồng Tháp	100,0	10,5	69,2	16,3	4,0
An Giang	100,0	8,1	64,5	24,7	2,7
Kiên Giang	100,0	3,7	61,8	18,3	16,2
Cần Thơ	100,0	8,7	77,2	11,5	2,6
Hậu Giang	100,0	2,4	76,0	9,8	11,8
Sóc Trăng	100,0	6,4	68,7	17,1	7,8
Bạc Liêu	100,0	7,3	70,4	12,5	9,8
Cà Mau	100,0	6,8	57,3	22,3	13,6

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

363 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile

Đơn vị tính - Unit: m²

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ Prel. 2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	16,3	17,9	19,4	21,4	22,2
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	18,7	20,7	21,5	24,0	24,7
Nông thôn - <i>Rural</i>	15,4	16,7	18,4	20,2	21,1
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	16,6	19,4	21,0	23,2	24,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	15,7	16,6	17,9	19,3	20,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	15,3	17,0	18,7	20,6	21,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	14,1	15,1	16,8	18,5	19,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	18,3	18,9	20,2	22,7	22,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	16,8	17,9	19,2	21,4	22,2
Phân theo 5 nhóm thu nhập <i>By income quintile</i>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	11,8	12,3	13,7	14,8	15,2
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	13,7	14,7	16,5	17,9	18,4
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	15,4	16,7	18,4	20,6	20,8
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	17,7	19,8	21,0	23,0	23,6
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	23,1	25,8	27,3	30,6	30,7

806 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC** - *Health, Culture, Sport and Living standard*

364 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương^(*)

*Average dwelling area per capita in 2016 by type of house
and by province^(*)*

Đơn vị tính - Unit: m²

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	22,2	24,7	20,8	14,8	13,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	24,6	25,0	19,0	15,4	17,8
Hà Nội	25,8	26,2	21,1	19,2	
Vĩnh Phúc	25,3	25,7	22,5	10,0	
Bắc Ninh	28,3	28,9	22,7	21,0	
Quảng Ninh	25,8	26,3	21,2	14,5	18,5
Hải Dương	24,6	24,9	17,1		
Hải Phòng	19,1	20,1	12,8		
Hưng Yên	25,6	26,1	15,6		
Thái Bình	23,9	24,0	20,7		10,0
Hà Nam	23,9	24,3	16,3	11,7	
Nam Định	22,6	22,8	15,3	35,0	
Ninh Bình	22,4	22,5	16,7		
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	20,2	24,5	17,5	14,5	13,1
Hà Giang	18,7	28,4	17,3	15,6	14,1
Cao Bằng	22,3	23,5	21,9	18,8	20,2
Bắc Kạn	21,8	25,1	22,4	16,2	14,4
Tuyên Quang	19,6	24,4	18,7	15,6	13,8
Lào Cai	20,4	34,2	17,6	13,7	11,8
Yên Bái	17,4	27,4	16,6	14,3	13,3
Thái Nguyên	23,8	25,5	20,2	21,1	15,0
Lạng Sơn	21,3	22,3	21,1	18,4	16,9
Bắc Giang	23,8	24,7	18,6	15,9	
Phú Thọ	23,9	26,8	19,4	17,9	17,2
Điện Biên	15,0	23,8	13,8	11,3	11,1
Lai Châu	14,7	23,6	14,0	9,2	10,2
Sơn La	15,6	18,6	15,5	11,6	9,6
Hoà Bình	17,9	20,2	15,0	13,1	7,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	21,6	23,0	19,9	12,2	11,7
Thanh Hoá	19,9	20,9	20,0	10,9	10,8
Nghệ An	21,2	22,9	19,2	11,8	12,8
Hà Tĩnh	23,1	23,9	19,9	17,4	15,4
Quảng Bình	23,6	24,0	21,1	16,6	13,4
Quảng Trị	18,3	21,4	15,3	5,3	5,3
Thừa Thiên - Huế	23,5	26,3	20,0	16,3	8,2

364 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2016
phân theo loại nhà và theo địa phương^(*)
(Cont.) Average dwelling area per capita in 2016 by type of house
and by province^(*)

Đơn vị tính - Unit: m²

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
Đà Nẵng	26,0	30,5	22,7	11,4	
Quảng Nam	22,1	24,0	20,0	15,0	13,0
Quảng Ngãi	21,6	22,1	21,6	8,0	14,1
Bình Định	25,3	26,6	22,9	35,9	13,7
Phú Yên	21,1	22,2	16,4	17,4	6,2
Khánh Hoà	20,7	21,5	20,2	10,1	24,2
Ninh Thuận	15,6	17,7	15,4	8,4	9,2
Bình Thuận	20,2	21,9	20,1	17,3	8,6
Tây Nguyên - Central Highlands	19,7	23,5	19,7	10,7	8,1
Kon Tum	18,2	20,4	17,7	11,9	8,9
Gia Lai	17,8	23,3	17,5	8,1	6,9
Đắk Lắk	19,4	20,7	19,6	10,8	7,6
Đắk Nông	18,3	18,4	19,9	10,8	6,6
Lâm Đồng	23,0	38,2	22,1	11,6	19,3
Đông Nam Bộ - South East	22,5	28,7	21,1	17,1	15,6
Bình Phước	22,9	34,5	22,6	14,6	11,5
Tây Ninh	27,3	30,8	27,6	20,7	17,1
Bình Dương	22,7	31,6	20,9	15,8	13,8
Đồng Nai	23,6	34,0	22,7	23,0	15,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,3	39,4	25,1	19,9	30,0
TP. Hồ Chí Minh	20,7	26,9	18,3	12,9	18,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	22,2	30,3	23,0	16,0	15,4
Long An	27,0	34,6	26,1	17,2	17,6
Tiền Giang	27,4	36,7	26,9	18,0	12,1
Bến Tre	26,6	29,5	27,8	20,5	19,3
Trà Vinh	24,1	29,8	26,8	19,0	17,5
Vĩnh Long	24,3	32,3	24,9	15,6	15,6
Đồng Tháp	20,6	26,0	21,5	14,1	12,6
An Giang	17,6	22,7	18,7	13,0	9,4
Kiên Giang	19,0	33,9	20,3	15,1	13,9
Cần Thơ	21,0	28,4	21,1	16,5	11,7
Hậu Giang	21,3	19,3	22,7	17,6	14,4
Sóc Trăng	20,3	31,3	20,4	16,0	18,0
Bạc Liêu	19,8	25,4	20,0	17,3	16,5
Cà Mau	20,6	28,0	21,8	17,7	16,4

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

365 Trật tự và an toàn xã hội

Social order and safety

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	36376	31337	25685	22850	21589
Số vụ va chạm giao thông Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries	25713	20281	15084	12383	11456
Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả từ ít nghiêm trọng trở lên Number of traffic accidents from less serious to become	10663	11056	10601	10467	10133
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	9838	9851	9101	8728	8685
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	38060	32169	24863	21072	19280
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	2255	2590	2462	3020	3045
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	117	124	127	92	123
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	259	339	186	316	270
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) Total damage in money (Bill. dongs)				916,1	1240,1

366 Hoạt động tư pháp

Justice

	2011	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	71665	76220	68863	72922	69943
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	114194	122439	110213	110548	99710
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	8405	9596	12175	12419	10986
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	60473	67592	59788	61147	58893
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	106687	121141	108031	107218	98712
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>		11628	11672	11746	11462
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>		67779	66676	61067	60309
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>		119889	119257	107071	100421
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>		7338	6779	5656	5226
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>			129164	140041	90724
Số luật sư bình quân 10.000 người dân (Người) <i>Lawyers per 10,000 inhabitants (Person)</i>			1,0	1,1	1,2

367 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2011	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016 ^(*)
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)						
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	257	269	313	145	157	264
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	267	440	1150	165	199	431
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)						
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept away houses</i>	1152	2776	6518	1936	1088	5431
Số nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái <i>Number of flooded, damaged and roof ripped-off houses</i>	391806	112184	694619	51342	30953	364997
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)						
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	241165	181516	114844	128085	56894	527743
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	89341	115408	155708	43809	26753	150459
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	10125	13374	29601	2542	5362	39726

^(*) Bao gồm thiệt hại do hạn hán và xâm nhập mặn tại các tỉnh Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

^(*) Including the damage caused by drought and salinity intrusion in Central Highlands, South Central and Mekong River Delta.

368 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2016 của các khu công nghiệp^(*)

Disposing solid waste and waste water in 2016 of industrial zones^(*)

	Tổng số khu công nghiệp (Khu) <i>Total industrial zones (Zone)</i>	Số khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (Khu) <i>Number of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (Zone)</i>	Tỷ lệ khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (%) <i>Rate of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	371	238	64,2
Phân theo loại khu công nghiệp <i>By types of industrial zones</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	323	227	70,3
Khu chế xuất - <i>Export processing zone</i>	4	4	100,0
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	40	5	12,5
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	4	2	50,0
Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	74	49	66,2
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	5		
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	1	1	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	34	21	61,8
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	8		
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	54	28	51,9
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	16	4	25,0
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	1		
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	8	6	75,0
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	2		
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	98	85	86,7
Khu chế xuất - <i>Export processing zone</i>	4	4	100,0
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	3	1	33,3
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	2	1	50,0
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	55	38	69,1
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	6		

^(*) Gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

^(*) Including industrial zones, export processing zones, economic zones and high-tech zones.

812 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

369 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2016 của các khu đô thị

*Disposing solid waste and waste water in 2016
by types of urban areas*

ĐVT: Đô thị - Unit: Urban area

	Tổng số đô thị <i>Total urban areas</i>	Số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định <i>Number of urban areas disposing solid waste in accordance with corresponding defined national criteria</i>	Số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định <i>Number of urban areas disposing waste water in accordance with corresponding defined national criteria</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	781	228	44
Đô thị đặc biệt - <i>Special urban</i>	2	2	2
Đô thị loại I - <i>Urban in class I</i>	16	15	8
Đô thị loại II - <i>Urban in class II</i>	24	16	11
Đô thị loại III - <i>Urban in class III</i>	42	34	7
Đô thị loại IV - <i>Urban in class IV</i>	82	33	5
Đô thị loại V - <i>Urban in class V</i>	615	128	11

370 Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2016 phân theo địa phương

*Average collected solid waste treated per day in 2016
by province*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	33167	27067
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10017	8902
Hà Nội	5906	5806
Vĩnh Phúc	235	180
Bắc Ninh	335	131
Quảng Ninh	815	663
Hải Dương	360	287
Hải Phòng	1086	1003
Hưng Yên	338	230
Thái Bình	487	171
Hà Nam	145	140
Nam Định	193	191
Ninh Bình	117	100
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2457	1386
Hà Giang	139	107
Cao Bằng	52	46
Bắc Kạn	68	
Tuyên Quang	103	88
Lào Cai	166	120
Yên Bái	167	129
Thái Nguyên	452	210
Lạng Sơn	251	

814 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

370 (Tiếp theo) Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2016 phân theo địa phương

(Cont.) Average collected solid waste treated per day in 2016 by province

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
Bắc Giang	200	135
Phú Thọ	294	281
Điện Biên	98	32
Lai Châu	102	102
Sơn La	277	80
Hoà Bình	89	56
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	4907	3036
Thanh Hoá	768	168
Nghệ An	392	280
Hà Tĩnh	214	190
Quảng Bình	133	133
Quảng Trị	198	116
Thừa Thiên - Huế	310	307
Đà Nẵng	751	751
Quảng Nam	520	55
Quảng Ngãi	225	96
Bình Định	300	210
Phú Yên	209	150
Khánh Hoà	475	320
Ninh Thuận	205	205
Bình Thuận	207	55
Tây Nguyên - Central Highlands	1126	646
Kon Tum	92	54
Gia Lai	252	123

370 (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2016 phân theo địa phương**
(Cont.) *Average collected solid waste treated per day in 2016 by province*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
Đắk Lắk	347	229
Đắk Nông	56	40
Lâm Đồng	379	200
Đông Nam Bộ - South East	10995	10932
Bình Phước	175	112
Tây Ninh	98	98
Bình Dương	1221	1221
Đồng Nai	1442	1442
Bà Rịa - Vũng Tàu	409	409
TP. Hồ Chí Minh	7650	7650
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3665	2165
Long An	300	300
Tiền Giang	291	
Bến Tre	163	145
Trà Vinh	111	36
Vĩnh Long	118	100
Đồng Tháp	414	271
An Giang	542	21
Kiên Giang	433	345
Cần Thơ	518	480
Hậu Giang	212	152
Sóc Trăng	288	74
Bạc Liêu	134	100
Cà Mau	141	141